

Số: 120 /TM-BVĐKĐN

Đồng Nai, ngày 04 tháng 5 năm 2026

THƯ MỜI

V/v chào bảng giá hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho tòa nhà và trang thiết bị của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai

Kính gửi: Quý nhà thầu quan tâm

Bệnh viện đa khoa Đồng Nai có kế hoạch tìm kiếm đơn vị có năng lực phù hợp, nhằm đảm bảo an toàn, hạn chế rủi ro cho tài sản Bệnh viện. Để có cơ sở lập danh mục và xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Bệnh viện kính mời các nhà thầu quan tâm chào giá các mặt hàng theo danh mục như sau:

- Tên dự toán: Mua sắm hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho tòa nhà và trang thiết bị của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai.
- Nội dung chào giá:

ĐVT: Đồng

STT	Tài sản cố định	Giá trị còn lại 2025
	A - TSCĐ HỮU HÌNH	1.027.564.198.279
I	Nhà cửa, vật kiến trúc	891.387.202.784
II	Phương tiện vận tải	2.296.134.507
III	Máy Móc Thiết bị	132.369.972.493
IV	Thiết bị truyền dẫn	1.510.888.495
	B - TSCĐ VÔ HÌNH	72.900.000
	TỔNG CỘNG	1.027.637.098.279

Chi tiết theo danh mục tài sản đính kèm.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời hạn nộp báo giá: Từ ngày 06/05/2026 đến ngày 18/05/2025.
- Địa chỉ nhận báo giá: Phòng hành chính quản trị (313, lầu 3), Bệnh viện đa khoa Đồng Nai. Đồng thời gửi bảng Scan qua email: duongvanle0209@gmail.com
- Địa chỉ: Số 02 đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai.
- SĐT: 025138825609 – 0919136706

Rất mong được sự quan tâm của các nhà thầu./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HCQT.
(Ledv)



Ngô Đức Tuấn



DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Thời điểm chốt số liệu: từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)

(Kèm theo Thư mời số 120/TM-BVĐKĐN ngày 04/5/2026 của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai)

DVT: Đồng

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
	A - TSCĐ HỮU HÌNH						2.448.520.641.478	63.867.432.063	1.420.956.443.199	1.027.564.198.279
I	Nhà cửa, vật kiến trúc						1.090.193.220.747	15.064.850.619	198.806.017.963	891.387.202.784
I.1	Nhà, công trình xây dựng						1.045.143.891.660	15.035.703.308	153.922.745.624	891.221.146.036
1	Toà nhà Bệnh viện mới	80	1,25	2015		1	973.456.449.414	12.168.205.618	133.850.261.795	839.606.187.619
2	Tòa nhà mới Ban BVCSSK tỉnh	25	4	2018		1	71.687.442.246	2.867.497.690	20.072.483.829	51.614.958.417
I.2	Vật kiến trúc						45.049.329.087	29.147.311	44.883.272.338	166.056.749
3	Đường dây trung thế 22KV cấp điện cho Bệnh viện	10	10	2015		1	3.384.780.109		3.384.780.109	
4	Nhà điều hành + cụm bể thu gom + hồ ga	10	10	2015		2	3.411.459.170		3.411.459.170	
5	Hệ thống thiết bị xử lý nước thải y tế theo công nghệ AAO	10	10	2015		1	36.857.737.511		36.857.737.511	
6	Hệ thống cấp nước và đồng hồ điện tử D150mm	10	10	2015		1	1.103.879.198		1.103.879.198	
7	Khung mái bạt che nắng	10	10	2021	K.Khám bệnh	1	77.580.600	7.758.060	38.790.300	38.790.300
8	Khung mái bạt che nắng	10	10	2021	K.Khám bệnh	1	97.092.000	9.709.200	48.546.000	48.546.000
9	Nhà vệ sinh di động	10	10	2021	P.QLTN	4	66.000.000	6.600.000	33.000.000	33.000.000
10	Hệ thống thoát nước cho máy lọc thận Khoa Thận nhân tạo	10	10	2025		1	50.800.500	5.080.050	5.080.050	45.720.450
II	Phương tiện vận tải						8.275.704.402	557.833.627	5.979.569.895	2.296.134.507
11	Ô tô Daewoo Bus+ KY	15	6,667	2015		1	8.092.104.402	539.473.627	5.934.209.895	2.157.894.507
12	Ô tô điện Yamaha 6 chỗ - Nhật	10	10	2023		1	86.400.000	8.640.000	25.920.000	60.480.000
13	Ô tô điện điện Yamaha 4+2 (Nhật)	10	10	2024		1	97.200.000	9.720.000	19.440.000	77.760.000
III	Máy Móc Thiết bị						1.307.791.225.375	47.788.864.110	1.175.421.252.882	132.369.972.493
III.1	Máy móc thiết bị văn phòng						175.651.752.698	3.534.648.180	170.209.595.420	5.442.157.278
14	Đầu VIDEO và màn hình	5	20	2005		1	61.030.170		61.030.170	
15	Máy vi tính xách tay HP-DV4-1402TU	5	20	2010		1	18.270.000		18.270.000	
16	Máy tính xách tay+máy in+usb	5	20	2010		1	20.560.500		20.560.500	
17	Máy tính xách tay	5	20	2011		1	10.747.000		10.747.000	
18	Máy vi tính	5	20	2011		1	11.440.000		11.440.000	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
19	Máy tính xách tay	5	20	2011		1	13.464.000		13.464.000	
20	Bộ máy vi tính DH61WW	5	20	2012		1	13.681.163		13.681.163	
21	Máy vi tính	5	20	2012		1	13.898.500		13.898.500	
22	Máy tính xách tay HP Pavilion G4-2002TU	5	20	2012		1	10.200.000		10.200.000	
23	Máy bộ vi tính K. CTCH	5	20	2013		1	10.659.000		10.659.000	
24	Máy bộ vi tính I3-3210 P. VTYT	5	20	2013		1	10.659.000		10.659.000	
25	Máy tính xách tay	5	20	2014	P. QLCL	1	10.868.000		10.868.000	
26	Máy tính xách tay	5	20	2014	P. Chi đạo tuyen	1	15.112.900		15.112.900	
27	Máy vi tính quét thẻ xe	5	20	2016		2	27.302.000		27.302.000	
28	Laptop	5	20	2016		2	41.580.000		41.580.000	
29	Máy tính Asus	5	20	2017		1	28.952.000		28.952.000	
30	Máy tính	5	20	2017		2	24.948.000		24.948.000	
31	Laptop HP Pavilion 14 -DV 2075TU	5	20	2023	Phòng TCKT	1	14.905.000	2.981.000	8.943.000	5.962.000
32	Máy vi tính để bàn	5	20	2019		1	11.154.000		11.154.000	
33	Máy vi tính để bàn	5	20	2019		1	14.960.000		14.960.000	
34	Máy vi tính để bàn	5	20	2019		3	37.893.220		37.893.220	
35	Máy vi tính để bàn	5	20	2019		2	21.978.000		21.978.000	
36	Máy vi tính để bàn	5	20	2019		4	48.760.000		48.760.000	
37	Laptop	5	20	2020		2	28.996.000		28.996.000	
38	Laptop HP -15/HDD	5	20	2020		1	14.960.000		14.960.000	
39	Laptop Dell Vostro 3530	5	20	2025		1	17.982.000	3.596.400	3.596.400	14.385.600
40	Máy vi tính để bàn	5	20	2021	Khoa Tiêm chủng	3	40.425.000	8.085.000	40.425.000	
41	Máy vi tính để bàn (CPU vi tính I3+ màn hình Dell)	5	20	2021		12	161.700.000	32.340.000	161.700.000	
42	Máy vi tính để bàn (CPU Intelcore I3 + màn hình HP	5	20	2021		2	27.170.000	5.434.000	27.170.000	
43	Máy vi tính để bàn (CPU vi tính I3+ màn hình Dell)	5	20	2021		1	13.354.000	2.670.800	13.354.000	
44	Máy vi tính để bàn -I3-10100-4.20GHz + màn hình HP 204V	5	20	2022		3	40.755.000	8.151.000	32.604.000	8.151.000
45	Máy vi tính để bàn NSI cubi 5 10M -092BVN-B3101UXX	5	20	2022		5	74.850.000	14.970.000	59.880.000	14.970.000

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
46	CPU-10100 3.6GHz LGA1200 + Màn hình HPV19	5	20	2022		7	94.325.000	18.865.000	75.460.000	18.865.000
47	CPU -Intel Core -10105 3.7 GHz + Màn hình HP v19 18.5 inch	5	20	2022		1	13.925.000	2.785.000	11.140.000	2.785.000
48	CPU -Intel Core -10105 3.7 GHz + Màn hình HP v19 18.5 inch	5	20	2022		1	13.990.000	2.798.000	11.192.000	2.798.000
49	CPU -Intel Core -10105 3.7 GHz + Màn hình HP v19 18.5 inch	5	20	2022		3	40.425.000	8.085.000	32.340.000	8.085.000
50	CPU Intel Cre i3-10100 6M + màn hình	5	20	2022		2	25.454.000	5.090.800	20.363.200	5.090.800
51	Máy vi tính I3-10105/8Gb/2666 + LCD HP 19.5 Inch P204v	5	20	2023	Đơn vị điều trị trong ngày - Khu c: 3, khoa KB: 3, KHOA Nhiệm: 1	7	83.853.000	16.770.600	50.311.800	33.541.200
52	Máy vi tính Intel Core 15-12400/8GB/250GB PCIE	5	20	2023	Phòng TCKT: 1, Phòng VTYT: 1, Phòng KHTH: 1, Khoa UB 1:1, Khoa nhiệm: 1	5	59.840.000	11.968.000	35.904.000	23.936.000
53	Máy vi tính để bàn MSI cubi 5 10M - 092BVNB	5	20	2023	Khoa dược	1	14.970.000	2.994.000	8.982.000	5.988.000
54	Máy vi tính để bàn Mini MSI Cubi B183	5	20	2023	Phòng TCCB	1	14.890.000	2.978.000	8.934.000	5.956.000
55	Máy vi tính để bàn Intel Core I5 -12400 2.5 GHZ - Màn hình HP 19.5 " P204V"	5	20	2023	Khoa nội thần kinh: 1, P.TCCB: 1	2	29.960.000	5.992.000	17.976.000	11.984.000
56	Máy vi tính để bàn Intel Core I5 -12400 2.5 GHZ	5	20	2023	Khoa HSTC - CD	2	23.380.000	4.676.000	14.028.000	9.352.000
57	Máy vi tính để bàn Intel Core I5 -12400 2.5 GHZ - Màn hình HP 19.5 " P204V"	5	20	2023	Khoa ngoại niệu	2	26.290.000	5.258.000	15.774.000	10.516.000
58	Máy vi tính I5-12400/8gB/256gB + màn hình HP 19I NCH	5	20	2023	Đơn vị khám và điều trị theo yêu cầu: 02, Khoa GPBL: 01, Khoa GMHS: 02	3	73.865.000	14.773.000	44.319.000	29.546.000

ANH
 ỆNH V
 ĐA KH
 ĐỒNG

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
59	Máy vi tính Intel Core I5-12400 + màn hình 19.5 inch	5	20	2023	Đơn vị khám và điều trị theo yêu cầu: 04, Khoa Mắt: 01, Khoa Dược (Quầy thuốc tầng 2): 01	6	89.958.000	17.991.600	53.974.800	35.983.200
60	Máy vi tính i5-12400 2.5GHZ, H610M-H D4 DD R4, 8Gb/3200	5	20	2023	Khoa Sản	2	29.590.000	5.918.000	17.754.000	11.836.000
61	Máy vi tính I5-12400/MAIN H610M/ RAM8GB/ SSD250GB - Màn hình LCD Dell 21.45"	5	20	2023	Điều trị ngoại khoa theo yêu cầu: 04, Khoa Sản: 02, Khoa thận nhân tạo: 01, Phòng CNTT: 01, Phòng VTYT: 01	9	133.920.000	26.784.000	80.352.000	53.568.000
62	Máy vi tính I5-12400/MAIN H610M/ RAM8GB/ SSD250GB - Màn hình HP 19.5 " P204V"	5	20	2023	Phòng Điều dưỡng: 01, Khoa Hô hấp: 01	2	29.986.000	5.997.200	17.991.600	11.994.400
63	Máy vi tính Dell Vostro 3020 SFF 42VT	5	20	2023	Phòng Giám đốc	1	14.950.000	2.990.000	8.970.000	5.980.000
64	Máy vi tính I5 -12400/8GB/256GB	5	20	2023	Khoa PHCN: 01, Khoa CCTH: 01	2	23.650.000	4.730.000	14.190.000	9.460.000
65	Máy vi tính Intel Core i5 -12400 2.5 GHZ - Màn hình HP 21.45 "	5	20	2024		7	99.750.000	19.950.000	39.900.000	59.850.000
66	Máy vi tính Intel Core i5 -12400 2.5 GHZ - Màn hình HP 21.45 "	5	20	2024		3	51.000.000	10.200.000	20.400.000	30.600.000
67	Máy vi tính để bàn (I5 13500/SSD 512GB/8GB)	5	20	2024		1	14.932.500	2.986.500	5.973.000	8.959.500
68	Máy vi tính để bàn (I5-13400/MAIN GIGA H610M/RAM8GB/SSD256GB/LCD DELL 21.45")	5	20	2024		7	104.650.000	20.930.000	41.860.000	62.790.000

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
69	Máy vi tính để bàn (CPU I5-13400/MAIN H610M/RAM8GB/SSD256GB/LCD Dell 21.45")	5	20	2025		6	91.080.000	18.216.000	18.216.000	72.864.000
70	Máy vi tính I5-13400/Main Asus H610M/ssd256GB/Ram 8GB/nguồn/thùng/bàn phím/chuột/LCD Dell 22"	5	20	2025		2	33.912.000	6.782.400	6.782.400	27.129.600
71	Máy vi tính I5-13400/Main Asus H610M/ssd256GB/Ram 8GB/nguồn/thùng/bàn phím/chuột/LCD Dell 22"	5	20	2025		1	17.820.000	3.564.000	3.564.000	14.256.000
72	Máy vi tính để bàn (CPU I5-13400/MAIN H610M/RAM8GB/SSD256GB/LCD Dell 21.45")	5	20	2025		19	284.050.000	56.810.000	56.810.000	227.240.000
73	Máy vi tính để bàn (CPU I5-13400/MAIN H610M/RAM8GB/SSD256GB/LCD Dell 21.45")	5	20	2025		1	14.950.000	2.990.000	2.990.000	11.960.000
74	Máy vi tính để bàn (I5-13400/H610M/8Gb/LCD 21.45"	5	20	2025		1	13.590.910	2.718.182	2.718.182	10.872.728
75	Máy vi tính để bàn (I5-13400/H610M/8Gb/LCD 21.45"	5	20	2025		5	73.425.000	14.685.000	14.685.000	58.740.000
76	Máy vi tính để bàn (CPU I5-13400/MAIN H610M/RAM8GB/SSD256GB/LCD Dell 21.45" NGUỒN/THÙNG MÁY/BÀN PHÍM/CHUỘT)	5	20	2025		4	57.240.000	11.448.000	11.448.000	45.792.000
77	Máy vi tính để bàn (CPU I5-13400/MAIN H610M/RAM8GB/SSD256GB/LCD Dell 21.45" NGUỒN/THÙNG MÁY/BÀN PHÍM/CHUỘT)	5	20	2025		2	23.920.000	4.784.000	4.784.000	19.136.000
78	Máy vi tính để bàn (CPU I5-13400/MAIN H610M/RAM8GB/SSD256GB/NGUỒN/THÙNG MÁY/BÀN PHÍM/CHUỘT)	5	20	2025		1	14.634.000	2.926.800	2.926.800	11.707.200
79	Máy vi tính để bàn (CPU I5-12500/MAIN H610M/RAM8GB/SSD256GB/LCD Dell 21.45")	5	20	2025		1	13.990.000	2.798.000	2.798.000	11.192.000
80	Máy tính cài đặt server gọi số (CPU I7 12700)	5	20	2025		1	14.599.200	2.919.840	2.919.840	11.679.360

PHO
IÊN
OÀ
NA

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
81	Máy tính cài đặt (CPU I5-13400/MAIN H610M/RAM8GB/SSD256GB)	5	20	2025		1	11.330.000	2.266.000	2.266.000	9.064.000
82	Mua máy in canon	5	20	2009		1	21.646.358		21.646.358	
83	Máy in đơn thuốc+máy in	5	20	2010		1	21.637.000		21.637.000	
84	Máy in	5	20	2011		1	10.010.000		10.010.000	
85	Máy in	5	20	2011		1	10.432.100		10.432.100	
86	Máy in	5	20	2011		1	11.204.600		11.204.600	
87	Máy in	5	20	2016		3	37.389.000		37.389.000	
88	Máy in nhiệt trắng đen	5	20	2017		1	21.525.000		21.525.000	
89	Máy in HP Color Laserjet Pro M252N	5	20	2018		2	22.440.000		22.440.000	
90	Máy in HP Pro 400 M402D	5	20	2019		1	17.138.000		17.138.000	
91	Máy in Laser màu không dây HP- M254dw	5	20	2020		1	16.676.000		16.676.000	
92	Máy in nhiệt cắt giấy tự động	5	20	2020		1	13.200.000		13.200.000	
93	Máy in mã vạch Datamax O'Neil class mark III	5	20	2019		1	18.978.000		18.978.000	
94	Máy in+ quét mã vạch	5	20	2015		1	40.177.500		40.177.500	
95	Máy quét mã vạch	5	20	2015		1	37.488.000		37.488.000	
96	Máy quét mã vạch	5	20	2015		1	40.557.000		40.557.000	
97	Hệ thống thiết bị màn hình gọi số thứ tự khoa Nội soi (bao gồm 03 màn hình TCL 43S5400A)	5	20	2025		1	30.507.000	6.101.400	6.101.400	24.405.600
98	Bộ phát wifi Canibium XV2-21X Indoor Dual radio Wifi 6802.11AX AP_XV2-21X0A00-RW	5	20	2025		6	77.453.400	15.490.680	15.490.680	61.962.720
99	Bộ thiết bị chuyên mạch Switch Reyee RG-nbs3200-48gt4xs-p	5	20	2025		2	90.090.000	18.018.000	18.018.000	72.072.000
100	Máy scan	5	20	2011		1	10.868.000		10.868.000	
101	Máy Scan	5	20	2022		1	10.219.000	2.043.800	8.175.200	2.043.800
102	Máy Scanjet 3000 S2	5	20	2014	P. HCQT	1	11.865.000		11.865.000	
103	Máy Scan	5	20	2015		1	12.760.000		12.760.000	
104	Máy scan HP Pro 3000 S4	5	20	2020		1	10.670.000		10.670.000	
105	Máy scanner HP PRo 3000 S4	5	20	2023	Phòng VTYT	1	11.500.000	2.300.000	6.900.000	4.600.000
106	Máy Scan HP Jet Pro 3000S4 (6FW07A)	5	20	2025	Phòng VTYT	1	12.879.000	2.575.800	2.575.800	10.303.200
107	Máy server x3400 M3 7379C2A	5	20	2012		1	48.562.163		48.562.163	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
108	Serve Raid M5015 SAS/SATA Controller	5	20	2012		1	13.692.163		13.692.163	
109	Máy chụp ảnh KTS 7.0 Sony	5	20	2008		1	15.500.000		15.500.000	
110	Máy chụp ảnh Canon EOS R50 KIT 18-45MM (bao gồm pin + thẻ nhớ 128G)	5	20	2025		1	29.354.400	5.870.880	5.870.880	23.483.520
111	Máy quay kỹ thuật số cầm tay DJI Osmo Pocket 3 Creator Combo-PP101 (bao gồm thẻ nhớ 512G)	5	20	2025		1	22.896.000	4.579.200	4.579.200	18.316.800
112	Máy photo Ninota DI-183	5	20	2002		1	33.929.500		33.929.500	
113	Máy Photocopy A3-Ricoh	5	20	2007		1	24.592.498		24.592.498	
114	Máy photocopy Konica	5	20	2007		1	89.973.000		89.973.000	
115	Bình tích điện	5	20	2010		1	16.493.000		16.493.000	
116	UPS lưu điện	5	20	2019		1	21.417.000		21.417.000	
117	Bộ lưu điện UPS Santak C6K LCD (Trung Quốc)	5	20	2024		1	43.285.000	8.657.000	17.314.000	25.971.000
118	Ổ cứng di động	5	20	2019		1	10.747.000		10.747.000	
119	Ổ cứng di động lưu trữ dữ liệu	5	20	2022		1	16.786.000	3.357.200	13.428.800	3.357.200
120	Thiết bị và phụ kiện mạng Peplink BPL 305	5	20	2022		1	84.700.000	16.940.000	67.760.000	16.940.000
121	Máy chấm công vân tay	5	20	2015		1	47.650.000		47.650.000	
122	Máy chụp ảnh	5	20	2016		1	22.990.000		22.990.000	
123	Máy chiếu Panasonic PT -VW540	5	20	2021		1	67.452.000	13.490.400	67.452.000	
124	Máy chiếu Panasonic PT-LW376	5	20	2025		2	42.768.000	8.553.600	8.553.600	34.214.400
125	Bộ thiết bị đọc thẻ từ (gồm 03 thiết bị)thang máy khoa Nhiễm (Nhật)	5	20	2024		1	30.560.000	6.112.000	12.224.000	18.336.000
126	Thiết bị trình chiếu không dây - Maxhub	5	20	2021		1	20.790.000	4.158.000	20.790.000	
127	Máy nước nóng lạnh	5	20	2015		1	12.500.000		12.500.000	
128	Tủ lạnh các loại	5	20	2016		3	37.080.000		37.080.000	
129	Tủ lạnh LG Inverter 255L	5	20	2021		5	55.400.000	11.080.000	55.400.000	
130	Máy lọc nước	5	20	2018		3	44.550.000		44.550.000	
131	Máy lọc nước 2 vòi nóng lạnh	5	20	2018		1	10.010.000		10.010.000	
132	Hệ thống lọc nước nóng NPH 100 - 406(3 cái)	5	20	2018		3	56.760.000		56.760.000	
133	Bộ ampli, loa, micro	5	20	2021	K.Thận nhân tạo	1	30.470.000	6.094.000	30.470.000	
134	Bộ Amplifer Mixer 60W TOA A -2060H	5	20	2023	Khoa khám bệnh	2	30.400.000	6.080.000	18.240.000	12.160.000



STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
135	Bộ Amplifer Mixer 60W TOA A -2060H + 2 loa âm trần 15W TOA PC-2852	5	20	2023	Khoa GMHS	1	28.820.000	5.764.000	17.292.000	11.528.000
136	Bộ Amply TOA PC-2060h+ micro TOA EM-380as + loa âm toa pc-2852 trần	5	20	2023	Khoa GMHS	1	30.070.000	6.014.000	18.042.000	12.028.000
137	Bộ ampli	5	20	2015		2	49.390.000		49.390.000	
138	Bộ ampli,mico,loa -60WToA-A-2060H -XX InDo	5	20	2022		1	30.845.000	6.169.000	24.676.000	6.169.000
139	Bộ micro ngỗng không dây (01 bộ điều khiển trung tâm + 08 micro)	5	20	2025		1	66.466.000	13.293.200	13.293.200	53.172.800
140	Hệ thống loa	5	20	2015	PGB	1	12.650.000		12.650.000	
141	Hệ thống loa cho khoa cấp cứu tổng hợp	5	20	2018		1	23.320.000		23.320.000	
142	Hệ thống âm thanh, ánh sáng cho các hội trường	5	20	2020		1	459.583.668		459.583.668	
143	Hệ thống âm thanh - xuất xứ INDO	5	20	2021		1	52110000,0	10.422.000	52.110.000	
144	Hệ thống âm thanh phòng họp 308 (Micro, loa, amply...)	5	20	2025		1	43.349.040	8.669.808	8.669.808	34.679.232
145	Hệ thống nước nóng khoa vi sinh	5	20	2015		1	20.922.700		20.922.700	
146	Quạt tăng áp	5	20	2017		1	89.650.000		89.650.000	
147	Quạt làm mát Mitsuxfan AL -450E	5	20	2021	Đơn vị điều trị Covid - Lầu 12	2	26.100.000	5.220.000	26.100.000	
148	Quạt hút hướng trục 3 pha : AVĐ 5-7 Viên Đông	5	20	2023	Khoa KSNK	1	99.932.800	19.986.560	59.959.680	39.973.120
149	Chuyên tiền lắp bình lưu điện 3KVA	5	20	2018		1	31.185.000		31.185.000	
150	Chuyên tiền mua bộ lưu điện UPS -C3KE (3KVA)	5	20	2018		1	32.450.000		32.450.000	
151	Bộ lưu điện Santak C3K-LCD	5	20	2025		1	18.260.000	3.652.000	3.652.000	14.608.000
152	Thiết bị cân bằng tải mạng Peplink-305	5	20	2019		1	75.350.000		75.350.000	
153	Hệ thống máy chiếu Panasonic PT-VZ580, màn chiếu điện Dalite FILM200-200inch	8	12,5	2024		1	124.391.000	24.878.200	40.427.075	83.963.925
154	Thang tải hàng hóa	8	12,5	2019		1	333.300.000	41.662.500	291.637.500	41.662.500
155	Tủ Inox	8	12,5	2017		2	29.480.000		29.480.000	
156	Tủ kệ nhôm kiếng	8	12,5	2017		1	10.120.000		10.120.000	
157	Tủ kệ gỗ	8	12,5	2017		1	14.520.000		14.520.000	
158	Tủ Inox 201KT1200x500x2000	8	12,5	2019		1	11.500.000	1.437.500	10.062.500	1.437.500

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
159	Tủ đựng dụng cụ Inox KT 800x400x1600	8	12,5	2019		1	11.500.000	1.437.500	10.062.500	1.437.500
160	Tủ Inox đựng vật tư 1200 x500 x 1550mm	8	12,5	2023	Khoa HSTC 2	1	18.163.600	2.270.450	6.811.350	11.352.250
161	Tủ Inox đựng hồ sơ 1200 x 500 x1600mm	8	12,5	2023	Khoa HSTC 2	1	18.163.600	2.270.450	6.811.350	11.352.250
162	Tủ hồ sơ, kích thước 2250x450x2336cm	8	12,5	2025		2	29.376.000	3.672.000	3.672.000	25.704.000
163	Tủ đựng vật tư Inox	8	12,5	2023	Khoa Nội tiết	1	10.560.000	1.320.000	3.960.000	6.600.000
164	Tủ thuốc Inox	8	12,5	2023	Khoa Nội tiết	1	12.650.000	1.581.250	4.743.750	7.906.250
165	Tủ thuốc nhôm kính (3 x 2)	8	12,5	2025	Khoa Nội tiết	1	22.140.000	2.767.500	2.767.500	19.372.500
166	Kệ Inox 900x600x2300	8	12,5	2018		1	11.500.000	1.437.500	11.500.000	
167	Kệ Inox tường 2 tầng 3060 x 400 x800mm	8	12,5	2023	Khoa HSTC 2	1	14.490.960	1.811.370	5.434.110	9.056.850
168	Kệ trung bày thuốc bằng nhôm kính (2,5 x 2)	8	12,5	2025		1	16.200.000	2.025.000	2.025.000	14.175.000
169	Kệ trung bày thuốc bằng nhôm kính (2,2 x 2)	8	12,5	2025		1	14.256.000	1.782.000	1.782.000	12.474.000
170	Kệ trung bày thuốc bằng nhôm kính (1,6 x 2)	8	12,5	2025		1	12.096.000	1.512.000	1.512.000	10.584.000
171	Bàn Inox	8	12,5	2015		2	22.000.000		22.000.000	
172	Bàn Inox	8	12,5	2017		1	10.340.000		10.340.000	
173	Bộ Lavabo 3 vòi inox P.Mô	8	12,5	2013		1	49.950.000		49.950.000	
174	Bàn Inox 2 tầng	8	12,5	2021	K.Phụ Sản	1	13.440.000	1.680.000	8.400.000	5.040.000
175	Bồn rửa dụng cụ	8	12,5	2019		1	12.705.000	1.588.125	11.116.875	1.588.125
176	Bồn Inox rửa chân di động	8	12,5	2019		1	23.100.000	2.887.500	20.212.500	2.887.500
177	Bồn Inox	8	12,5	2020		1	10.000.000	1.250.000	7.500.000	2.500.000
178	Bồn rửa dụng cụ + khung đỡ 2 bồn	8	12,5	2021	K.Nội soi	1	15.880.000	1.985.000	9.925.000	5.955.000
179	Bồn rửa dụng cụ + khung đỡ 3 bồn	8	12,5	2021	K.Nội soi	1	21.500.000	2.687.500	13.437.500	8.062.500
180	Xe đẩy bệnh	8	12,5	2015		1	17.160.000		17.160.000	
181	Xe đẩy dụng cụ	8	12,5	2017		25	481.026.000		481.026.000	
182	Xe Inox KT 1800x2000x300mm (xe đẩy vải)	8	12,5	2020		3	82.500.000	10.312.500	61.875.000	20.625.000
183	Xe đẩy dụng cụ đa năng cao cấp 80 Kg	8	12,5	2021	K.Nội TH	1	23.000.000	2.875.000	14.375.000	8.625.000
184	Xe đẩy Inox 820 x 620 x 1160mm	8	12,5	2023	Khoa HSTC 2	1	11.077.800	1.384.725	4.154.175	6.923.625
185	Xe đẩy Inox 1x0.8x1.4	8	12,5	2023	Khoa KSNK	3	30.690.000	3.836.250	11.508.750	19.181.250
186	Xe thu gom rác thải tái chế 1700x 800x850 mm	8	12,5	2023	Khoa KSNK	1	14.730.000	1.841.250	5.523.750	9.206.250
187	Máy cắt cỏ	8	12,5	2016		1	27.060.000		27.060.000	
188	Máy lạnh	8	12,5	2016		2	24.398.000		24.398.000	

HÀNH
BỆNH
ĐA K
ĐỒN

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
189	Máy lạnh	8	12,5	2016		2	33.352.000		33.352.000	
190	Máy lạnh loại áp trần	8	12,5	2016		1	46.200.000		46.200.000	
191	Máy lạnh áp trần	8	12,5	2017		1	35.304.500		35.304.500	
192	Máy lạnh âm trần (khu C)	8	12,5	2019		1	75.364.300	9.420.538	65.943.763	9.420.537
193	Máy lạnh Daikin 4.0 âm trần	8	12,5	2018		1	96.173.000	12.021.625	96.173.000	
194	Máy lạnh Medea âm trần 2.5 HP -model MCD 28CRN1	8	12,5	2023	Khoa Dược	1	36.888.500	4.611.063	13.833.188	23.055.312
195	Máy lạnh Medea âm trần 2.5 HP -model MCD 28CRN1	8	12,5	2024	Phòng VTYT - tầng B2	1	31.680.000	3.960.000	7.920.000	23.760.000
196	Máy lạnh loại âm trần 3.0 HP -28CRN1	8	12,5	2023	Phòng VTYT - tầng B1	1	41.189.500	5.148.688	15.446.063	25.743.437
197	Máy lạnh Inverter 1,5HP	8	12,5	2017		1	22.368.500		22.368.500	
198	Máy lạnh	8	12,5	2017		1	22.528.550		22.528.550	
199	Máy lạnh IU - G01 14Kw	8	12,5	2019		1	16.632.000	2.079.000	14.553.000	2.079.000
200	Máy lạnh Dakin 1HP	8	12,5	2019		1	27.556.300	3.444.538	24.111.763	3.444.537
201	Máy lạnh Dakin 1HP	8	12,5	2021	Khoa khám bệnh	1	18.722.000	2.340.250	11.701.250	7.020.750
202	Máy lạnh Dakin 1HP	8	12,5	2021	Khoa cấp cứu tổng hợp	1	18.722.000	2.340.250	11.701.250	7.020.750
203	Máy lạnh Daikin 1,5HP	8	12,5	2019		1	16.937.250	2.117.157	14.820.094	2.117.156
204	Máy lạnh Daikin 1.5HP	8	12,5	2020		1	19.219.200	2.402.400	14.414.400	4.804.800
205	Máy lạnh Daikin 1.5HP	8	12,5	2021	K.Nội tiết	1	85.939.700	10.742.463	53.712.313	32.227.387
206	Máy lạnh Daikin 1.5HP	8	12,5	2021	Khoa khám bệnh	1	43.952.700	5.494.088	27.470.438	16.482.262
207	Máy lạnh Daikin 1.5HP	8	12,5	2021	Khu Khám bệnh khu C	3	70.143.700	8.767.963	43.839.813	26.303.887
208	Máy lạnh Daikin 2HP	8	12,5	2019		1	21.062.250	2.632.782	18.429.469	2.632.781
209	Máy lạnh Daikin 2HP	8	12,5	2019		1	22.200.000	2.775.000	19.425.000	2.775.000
210	Máy lạnh Daikin 2.0 HP	8	12,5	2020		1	34.430.000	4.303.750	25.822.500	8.607.500
211	Máy lạnh Daikin 2.0 HP	8	12,5	2020		2	46.860.000	5.857.500	35.145.000	11.715.000
212	Máy lạnh Daikin 2.0 HP	8	12,5	2020		1	22.266.200	2.783.275	16.699.650	5.566.550
213	Máy lạnh Daikin 2.0 HP	8	12,5	2020		2	49.251.400	6.156.425	36.938.550	12.312.850
214	Máy lạnh Daikin 2.0 HP	8	12,5	2022		2	99.699.600	12.462.450	49.849.800	49.849.800
215	Máy điều hòa 2.5Hp hiệu Daikin -FTC60	8	12,5	2021	K.Ngoại LN	1	49.181.000	6.147.625	30.738.125	18.442.875
216	Máy lạnh 2.5HP - DaiKin	8	12,5	2022		4	99.550.080	12.443.760	49.775.040	49.775.040

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
217	Máy điều hòa không khí	8	12,5	2021	K.Sản	1	47.665.200	5.958.150	29.790.750	17.874.450
218	Máy điều hòa không khí 1HP	8	12,5	2021	K.Dinh dưỡng	1	18.522.900	2.315.363	11.576.813	6.946.087
219	Máy điều hòa không khí 2HP	8	12,5	2021	K.Dược	1	40.711.000	5.088.875	25.444.375	15.266.625
220	Máy điều hòa không khí 2HP	8	12,5	2021	K.Tiêu hóa	1	38.210.700	4.776.338	23.881.688	14.329.012
221	Hệ thống điều hòa model FDMNQ48MV1 - CS 48.000Btu (phòng sản xuất nước đóng chai)	8	12,5	2019		1	89.524.600	11.190.575	78.334.025	11.190.575
222	Máy lạnh treo tường 1.0HP Model 10CRN8 - Media	8	12,5	2024		1	13.894.979	1.736.872	3.473.744	10.421.235
223	Máy lạnh Media 1.0HP - Model 10CRN8	8	12,5	2024		1	21.722.262	2.715.283	5.430.566	16.291.696
224	Máy lạnh Media 1.0HP - Model 10CRN9	8	12,5	2025		1	30.826.000	3.853.250	3.853.250	26.972.750
225	Máy lạnh treo tường Media 1.5HP model 13CRN8	8	12,5	2023	Đơn vị khám và điều trị theo yêu cầu khu C	1	24.396.200	3.049.525	9.148.575	15.247.625
226	Máy lạnh treo tường Media 1.5HP model 13CRN8	8	12,5	2023	Khoa Dược	2	29.408.000	3.676.000	11.028.000	18.380.000
227	Máy lạnh treo tường Media 1.5HP model 13CRN8	8	12,5	2023	Khoa NhiÊ4m	2	41.158.800	5.144.850	15.434.550	25.724.250
228	Máy lạnh treo tường Media 1.5HP model 13CRN8	8	12,5	2023	Khoa dược	1	14.025.000	1.753.125	5.259.375	8.765.625
229	Máy lạnh treo tường Media 1.5HP model 13CRN8	8	12,5	2024		3	49.950.600	6.243.825	12.487.650	37.462.950
230	Máy lạnh treo tường Media 1.5HP model 13CRN8	8	12,5	2024		1	24.970.000	3.121.250	6.242.500	18.727.500
231	Máy lạnh treo tường Media 1.5HP model 13CRN8	8	12,5	2024		1	27.388.938	3.423.617	6.847.234	20.541.704
232	Máy lạnh treo tường Media 1.5HP model 13CRN8	8	12,5	2025		1	27.430.000	3.428.750	3.428.750	24.001.250
233	Máy lạnh treo tường Media 1.5HP model 13CRN8	8	12,5	2025		1	12.760.000	1.595.000	1.595.000	11.165.000
234	Máy lạnh treo tường Media 1.5HP model 13CRN8	8	12,5	2025		3	34.452.000	4.306.500	4.306.500	30.145.500
235	Máy lạnh treo tường Media 1.5HP model 13CRN8	8	12,5	2025		1	30.770.000	3.846.250	3.846.250	26.923.750
236	Máy lạnh treo tường Media 1.5HP model 13CRN8	8	12,5	2025		1	15.892.000	1.986.500	1.986.500	13.905.500

PH
VIỆN
HOA
G N
*

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
237	Máy lạnh Medea 2.0HP	8	12,5	2023	Khoa Hô hấp	1	25.135.000	3.141.875	9.425.625	15.709.375
238	Máy lạnh treo tường 2.0HP Model 18CRN8 - Media	8	12,5	2024		1	24.979.021	3.122.378	6.244.756	18.734.265
239	Máy lạnh treo tường 2.0HP Model 18CRN8 - Media	8	12,5	2024		1	14.520.000	1.815.000	3.630.000	10.890.000
240	Máy lạnh treo tường Midea, model MSAFII-18CRN8 2.0HP	8	12,5	2025		1	19.305.000	2.413.125	2.413.125	16.891.875
241	Máy lạnh treo tường Midea, model MSAFII-18CRN8 2.0HP	8	12,5	2025		1	22.932.000	2.866.500	2.866.500	20.065.500
242	Máy lạnh Medea 2,5HP MSAG-24CRN8	8	12,5	2023	Khoa Can thiệp tim mạch	1	40.909.900	5.113.738	15.341.213	25.568.687
243	Máy lạnh Medea 2,5HP MSAG-24CRN8	8	12,5	2024		1	23.084.000	2.885.500	5.771.000	17.313.000
244	Máy lạnh Medea 2,5HP MSAG-24CRN8	8	12,5	2025		1	47.268.900	5.908.613	5.908.613	41.360.287
245	Máy lạnh Medea 2,5HP MSAG-24CRN8	8	12,5	2025		1	25.539.000	3.192.375	3.192.375	22.346.625
246	Máy lạnh treo tường Midea model MSAFII - 24CRN8 2.5HP	8	12,5	2025		1	47.063.000	5.882.875	5.882.875	41.180.125
247	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải	8	12,5	2016		1	43.120.000		43.120.000	
248	Máy lọc không khí	8	12,5	2017		1	10.578.000		10.578.000	
249	Máy lọc nước Kagaroo	8	12,5	2021		1	10.330.000	1.291.250	6.456.250	3.873.750
250	Máy lọc nước trực tiếp 2 vòi nóng lạnh - Model NP02UV-C-(H/C) - Việt Nam	8	12,5	2025		3	35.555.520	4.444.440	4.444.440	31.111.080
251	Máy hút âm Nagakawa Na-Dex 25SE (25 lít)	5	20	2019		1	13.800.000		13.800.000	
252	Máy hút âm Fujie 30 lít	5	20	2019		2	25.000.000		25.000.000	
253	Máy hút âm Edison ED-27E	5	20	2023	Khoa CTM	1	12.078.000	2.415.600	7.246.800	4.831.200
254	Máy bơm chữa cháy cho CS2	8	12,5	2013		1	49.707.600		49.707.600	
255	Máy bơm nước chữa cháy	8	12,5	2013		1	46.500.000		46.500.000	
256	Máy lạnh treo tường 2.5Hp,model: MSAF-24CRN8 hiệu Midea	8	12,5	2025		1	36.942.000	4.617.750	4.617.750	32.324.250
257	Máy hàn túi tự động Easy Seal/EF100-L (Trung Quốc)	5	20	2025		1	46.500.000	9.300.000	9.300.000	37.200.000
258	Máy bơm GCO350/07	8	12,5	2020		2	58.803.800	7.350.475	44.102.850	14.700.950
259	Cân băng ca di động	8	12,5	2019		1	30.800.000	3.850.000	26.950.000	3.850.000
260	FCU	8	12,5	2016		1	25.587.000		25.587.000	
261	Hệ thống thông gió khoa huyết học	8	12,5	2017		1	25.277.780		25.277.780	
262	Hệ thống thông gió Phòng VTYT	8	12,5	2017		1	74.611.742		74.611.742	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
263	Cụm đồ chơi cho bé + cụm liên hoàn 3 khối	8	12,5	2019		1	42.000.000	5.250.000	36.750.000	5.250.000
264	Barrier tự động	8	12,5	2017		2	57.380.400		57.380.400	
265	Ti vi TCL 65 inch (bao gồm bộ chuyển đổi, khung treo tivi)	5	20	2023	Đơn vị khám và điều trị theo yêu cầu khu C	1	15.389.000	3.077.800	9.233.400	6.155.600
266	Ti vi TCL 65 inch (bao gồm bộ chuyển đổi, khung treo tivi)	5	20	2023	Khoa HSTC-CD	1	10.769.000	2.153.800	6.461.400	4.307.600
267	Quầy đăng ký	8	12,5	2020		1	25.041.500	3.130.189	18.781.126	6.260.374
268	Máy chiếu Sony VPL-DX120	5	20	2015		29	537.098.677		537.098.677	
269	Máy chiếu cho hội trường - Sony VPL-CW255	5	20	2015		1	18.520.644		18.520.644	
270	Thiết bị máy trạm HP ProDesk 400 G1 SFF	5	20	2015		420	6.863.968.823		6.863.968.823	
271	Vòi xịt sàn.	5	20	2015		1	24.383.618		24.383.618	
272	Bàn chậu lớn.	5	20	2015		2	22.010.488		22.010.488	
273	Bàn chậu đôi.	5	20	2015		3	46.528.545		46.528.545	
274	Bàn làm việc có hai ngăn kéo và kệ dưới.	5	20	2015		1	20.095.618		20.095.618	
275	Bàn làm việc có hai ngăn kéo.	5	20	2015		1	15.105.031		15.105.031	
276	Bàn làm việc có 2 ngăn kéo.	5	20	2015		1	14.566.108		14.566.108	
277	Kệ dập lỗ 4 tầng.	5	20	2015		3	34.390.511		34.390.511	
278	Kệ dập lỗ 4 tầng.	5	20	2015		8	91.708.030		91.708.030	
279	Kệ dập lỗ 4 tầng.	5	20	2015		4	45.854.015		45.854.015	
280	Kệ dập lỗ 4 tầng.	5	20	2015		4	45.854.015		45.854.015	
281	Bàn mát 3 cửa.	5	20	2015		1	35.668.261		35.668.261	
282	Bàn chậu đơn.	5	20	2015		1	12.138.034		12.138.034	
283	Máy làm đá.	5	20	2015		2	257.600.338		257.600.338	
284	Thùng đựng đá di động.	5	20	2015		1	11.463.504		11.463.504	
285	Bàn chậu đơn.	5	20	2015		1	10.115.613		10.115.613	
286	Bàn chậu đơn.	5	20	2015		1	10.790.143		10.790.143	
287	Tủ mát 4 cửa đứng.	5	20	2015		2	79.727.815		79.727.815	
288	Bàn sandwich 3 cửa.	5	20	2015		1	46.949.396		46.949.396	
289	Bàn lạnh 2 cửa.	5	20	2015		1	27.974.877		27.974.877	
290	Bàn làm việc có kệ giữa và kệ dưới.	5	20	2015		1	11.672.760		11.672.760	



STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
291	Bàn chậu đôi.	5	20	2015		1	14.161.624		14.161.624	
292	Bếp hầm tay quay.	5	20	2015		2	105.843.936		105.843.936	
293	Chảo chiên tay quay.	5	20	2015		2	100.709.558		100.709.558	
294	Tủ hấp 3 ngăn.	5	20	2015		1	53.273.846		53.273.846	
295	Tủ nấu cơm 60kg.	5	20	2015		1	51.924.786		51.924.786	
296	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	20	2015		1	59.882.370		59.882.370	
297	Khay giữ nóng thức ăn di động (tủ hâm nóng thức ăn 4 ô).	5	20	2015		5	130.148.060		130.148.060	
298	Bàn làm việc di động có kệ giữa và kệ dưới.	5	20	2015		5	62.712.590		62.712.590	
299	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	20	2015		1	64.296.625		64.296.625	
300	Bếp á 2 họng không có quạt thổi.	5	20	2015		3	94.691.394		94.691.394	
301	Bếp á 2 họng không có quạt thổi.	5	20	2015		1	20.904.586		20.904.586	
302	Lò nướng salamander.	5	20	2015		1	26.296.151		26.296.151	
303	Bếp âu 6 họng không có lò nướng + chân đứng việt nam.	5	20	2015		1	23.007.554		23.007.554	
304	Bếp nướng phẳng.	5	20	2015		1	17.681.572		17.681.572	
305	Bếp nướng than nhân tạo kèm chân đỡ.	5	20	2015		1	18.551.330		18.551.330	
306	Bếp chiên nhúng đôi.	5	20	2015		2	41.809.173		41.809.173	
307	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	20	2015		1	62.087.160		62.087.160	
308	Bàn làm việc di động có kệ giữa và kệ dưới.	5	20	2015		2	25.625.128		25.625.128	
309	Khay giữ nóng thức ăn di động (tủ hâm nóng thức ăn 4 ô).	5	20	2015		2	52.059.224		52.059.224	
310	Bàn chậu đôi.	5	20	2015		1	15.509.515		15.509.515	
311	Bàn làm việc di động có kệ giữa và kệ dưới.	5	20	2015		1	12.408.080		12.408.080	
312	Tủ lạnh 4 cửa đứng.	5	20	2015		1	39.863.908		39.863.908	
313	Tủ đông 4 cửa đứng.	5	20	2015		1	48.923.887		48.923.887	
314	Bàn làm việc di động có kệ giữa và kệ dưới.	5	20	2015		8	102.500.511		102.500.511	
315	Xe chở thức ăn cho 100 khay ăn.	5	20	2015		10	222.536.466		222.536.466	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
316	Bàn bát bản hình chữ L có vòi phun trắng và có giá để chén đĩa.	5	20	2015		1	40.325.674		40.325.674	
317	Máy rửa chén đĩa bằng chuyên.	5	20	2015		1	566.576.448		566.576.448	
318	Bàn bát sạch có kệ để rack.	5	20	2015		1	10.520.097		10.520.097	
319	Chậu rửa xoong nổi 2 bồn.	5	20	2015		1	18.746.558		18.746.558	
320	Vòi xịt sàn.	5	20	2015		1	24.383.618		24.383.618	
321	Bàn chậu đôi.	5	20	2015		2	28.323.248		28.323.248	
322	Bàn làm việc có 2 ngăn kéo.	5	20	2015		1	13.217.048		13.217.048	
323	Chậu đơn lớn.	5	20	2015		1	10.790.143		10.790.143	
324	Tủ lạnh 4 cửa đứng.	5	20	2015		3	119.591.723		119.591.723	
325	Tủ đông 4 cửa đứng.	5	20	2015		1	48.923.887		48.923.887	
326	Bàn làm việc có kệ dưới.	5	20	2015		1	10.654.535		10.654.535	
327	Bàn chậu đơn.	5	20	2015		1	10.790.143		10.790.143	
328	Bàn lạnh 3 cửa.	5	20	2015		1	35.668.261		35.668.261	
329	Bếp á 3 họng không có quạt thổi.	5	20	2015		1	26.299.658		26.299.658	
330	Nồi nấu cơm bằng gas (50 phần).	5	20	2015		2	20.231.225		20.231.225	
331	Bếp âu 6 họng không có lò nướng kèm chân đứng.	5	20	2015		1	23.007.554		23.007.554	
332	Bếp nướng phẳng.	5	20	2015		1	17.681.572		17.681.572	
333	Bếp nướng than nhân tạo kèm chân đỡ.	5	20	2015		1	18.551.330		18.551.330	
334	Bếp chiên nhúng đôi.	5	20	2015		1	20.904.586		20.904.586	
335	Lò hấp nướng đa năng + chân inox sản xuất tại Việt Nam.	5	20	2015		1	333.173.422		333.173.422	
336	Bàn sandwich 2 cửa.	5	20	2015		1	37.628.723		37.628.723	
337	Bàn lạnh 2 cửa.	5	20	2015		1	27.974.877		27.974.877	
338	Máy làm đá.	5	20	2015		2	215.522.288		215.522.288	
339	Bàn mát 3 cửa.	5	20	2015		1	35.668.261		35.668.261	
340	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	20	2015		1	76.404.264		76.404.264	
341	Bàn bát bản hình chữ L có vòi phun trắng và có giá để chén đĩa.	5	20	2015		1	35.436.793		35.436.793	
342	Máy rửa chén.	5	20	2015		1	195.561.109		195.561.109	
343	Bàn bát sạch.	5	20	2015		1	10.250.051		10.250.051	
344	Bàn chậu đôi.	5	20	2015		1	18.746.558		18.746.558	

HÀNH
BÊN
ĐA K
ĐÓN

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán					
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025	
345	Bàn chậu đôi.	5	20	2015		2	28.323.248			28.323.248	
346	Bàn làm việc có 2 ngăn kéo.	5	20	2015		1	15.127.242			15.127.242	
347	Bàn chậu đơn.	5	20	2015		4	48.552.135			48.552.135	
348	Bàn chậu đơn.	5	20	2015		1	12.138.034			12.138.034	
349	Tủ đông 4 cửa đứng.	5	20	2015		2	97.847.774			97.847.774	
350	Tủ lạnh 4 cửa đứng.	5	20	2015		3	119.591.723			119.591.723	
351	Tủ lạnh 2 cửa đứng.	5	20	2015		1	26.576.718			26.576.718	
352	Tủ nấu cơm 60kg.	5	20	2015		1	51.924.786			51.924.786	
353	Bếp á 3 họng không có quạt thổi.	5	20	2015		1	26.299.658			26.299.658	
354	Bếp á 2 họng không có quạt thổi.	5	20	2015		1	20.904.586			20.904.586	
355	Tủ hâm nóng thức ăn 4 khay.	5	20	2015		3	67.511.457			67.511.457	
356	Kệ để trượt khay thức ăn.	5	20	2015		1	10.863.792			10.863.792	
357	Thùng đựng đá 30l.	5	20	2015		2	21.991.784			21.991.784	
358	Bàn làm việc.	5	20	2015		2	25.356.251			25.356.251	
359	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	20	2015		1	25.490.689			25.490.689	
360	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	20	2015		1	41.000.204			41.000.204	
361	Bàn làm việc có kệ giữa và kệ dưới.	5	20	2015		1	11.463.504			11.463.504	
362	Bàn chậu đôi.	5	20	2015		1	14.161.624			14.161.624	
363	Bàn làm việc có 2 ngăn kéo và kệ dưới.	5	20	2015		1	13.217.048			13.217.048	
364	Bàn chậu đôi.	5	20	2015		1	12.812.564			12.812.564	
365	Máy sơ chế rau quả.	5	20	2015		1	24.432.718			24.432.718	
366	Bàn làm việc có kệ giữa và kệ dưới.	5	20	2015		1	11.463.504			11.463.504	
367	Tủ đông 4 cửa đứng.	5	20	2015		1	48.923.887			48.923.887	
368	Tủ lạnh 4 cửa đứng.	5	20	2015		1	39.863.908			39.863.908	
369	Tủ hâm nóng thức ăn 4 ô.	5	20	2015		2	39.922.359			39.922.359	
370	Bàn làm việc có kệ giữa và kệ dưới.	5	20	2015		2	21.309.071			21.309.071	
371	Bàn lạnh 2 cửa.	5	20	2015		1	27.974.877			27.974.877	
372	Bàn làm việc có kệ giữa và kệ dưới.	5	20	2015		1	11.463.504			11.463.504	
373	Chụp hút khói có pin lọc mỡ và đèn chiếu sáng.	5	20	2015		1	39.814.809			39.814.809	
374	Tủ nấu cơm 60kg.	5	20	2015		1	51.924.786			51.924.786	
375	Bếp á 2 họng không có quạt thổi.	5	20	2015		2	37.292.043			37.292.043	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
376	Bàn làm việc có kệ dưới.	5	20	2015		1	10.654.535		10.654.535	
377	Thùng đựng đá 30l.	5	20	2015		1	10.995.892		10.995.892	
378	Máy xay thịt.	5	20	2015		1	17.484.006		17.484.006	
379	Quạt hút bếp ly tâm - bếp chính	5	20	2015		1	130.835.449		130.835.449	
380	Quạt hút bếp ly tâm - bếp chính - tầng 3	5	20	2015		1	49.867.294		49.867.294	
381	Quạt hút bếp ly tâm - bếp 1 - hầm 1	5	20	2015		1	57.537.297		57.537.297	
382	Quạt hút bếp ly tâm - bếp 2 - hầm 1	5	20	2015		1	69.414.637		69.414.637	
383	Dàn ống góp lồng 7 đầu nổi	5	20	2015		2	66.461.668		66.461.668	
384	Dàn ống góp hơi 7 đầu nổi:	5	20	2015		2	33.560.500		33.560.500	
385	Máy hóa hơi (MHH)	5	20	2015		1	172.167.658		172.167.658	
386	Cụm Điều áp cấp 1	5	20	2015		2	39.462.931		39.462.931	
387	Hệ thống ngắt gas tự động	5	20	2015		1	44.286.347		44.286.347	
388	Hệ thống bếp chính tầng hầm 1	5	20	2015		1	395.371.543		395.371.543	
389	Hệ thống bếp 1 tầng hầm 1:	5	20	2015		1	140.892.593		140.892.593	
390	Hệ thống bếp 2 tầng hầm 1:	5	20	2015		1	207.058.927		207.058.927	
391	Hệ thống bếp lầu 3:	5	20	2015		1	155.684.711		155.684.711	
392	Bàn 1500*750*810, inox 304, mặt đá trắng	5	20	2015		4	44.263.817		44.263.817	
393	Bàn 1500*800*810, inox 304, mặt đá trắng	5	20	2015		5	60.890.553		60.890.553	
394	Bàn 2200*800*810, inox 304, mặt đá trắng	5	20	2015		1	16.181.873		16.181.873	
395	Bàn đặt máy điện di tự động (800*1500*800), inox 304, mặt đá trắng, chịu lực 300kg	5	20	2015		1	12.178.111		12.178.111	
396	Bàn đặt máy li tâm (1500*500*800), inox 304, mặt đá trắng, chịu lực 300kg	5	20	2015		1	10.954.739		10.954.739	
397	Bàn đặt máy xét nghiệm (2000*1000*810), inox 304, mặt đá trắng, chịu lực 300kg	5	20	2015		4	74.514.467		74.514.467	
398	BÀN GIÁM ĐỐC, KT 2800x1100x760, Gỗ công nghiệp HDF tạo vân nu.	5	20	2015		1	31.696.452		31.696.452	
399	BÀN PHÓ GIÁM ĐỐC, KT 2000x1000x760, Gỗ công nghiệp HDF tạo vân nu.	5	20	2015		4	52.493.773		52.493.773	
400	Bàn xét nghiệm (2000*600*810), inox 304, mặt đá trắng tự nhiên	5	20	2015		20	216.870.462		216.870.462	
401	Dải phân cách xếp hàng, Trụ Inox 50x1, sơn 2K màu vàng (14 cột + 12 dây)	5	20	2015		1	17.539.816		17.539.816	



STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
402	GHẾ GIÁM ĐỐC, KT 730x810x1150, Ghế nâng hạ, da công nghiệp, Ghế da thật cao cấp, chân thép ốp gỗ tự nhiên có bánh xe, tay gỗ tự nhiên ốp da 2 tầng, bát điều chỉnh độ cao cân hơi và độ ngả của ghế. Khóa đa điểm.	5	20	2015		1	15.014.109		15.014.109	
403	GHẾ SALON(BỘ), 1+1+2+1 bàn, Khung gỗ, bọc simili.	5	20	2015		1	19.462.734		19.462.734	
404	Mixer mở rộng micro MG166CX	5	20	2015		1	10.333.043		10.333.043	
405	Quầy Reception đá Onyx xuyên sáng, KT xx, Vật liệu chính bằng đá Onyx xuyên sáng, Khung quầy bằng Inox hộp 40x40x1.5	5	20	2015		6	148.806.502		148.806.502	
406	SOFA (1+1+2+1 bàn), Khung gỗ, bọc simili.	5	20	2015		6	151.475.677		151.475.677	
407	Tủ hồ sơ phòng giám đốc 1400*400*2000. Kiểu 3 cánh mở, gỗ công nghiệp phủ veneer, chia 6 ô	5	20	2015		2	20.018.812		20.018.812	
408	TỦ HỒ SƠ PHÒNG GIÁM ĐỐC, KT 2400x500x2200, Gỗ công nghiệp HDF tạo vân nu.	5	20	2015		1	23.577.712		23.577.712	
409	TỦ HỒ SƠ PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC, KT 2000x400x2000, Gỗ công nghiệp HDF tạo vân nu	5	20	2015		56	635.263.631		635.263.631	
410	TỦ HỒ SƠ, TỦ SÁCH TRONG CÁC PHÒNG HỌP, KT 2400x500x1100, Gỗ công nghiệp HDF, sơn PU cao cấp.	5	20	2015		47	598.506.868		598.506.868	
411	Biển Emergency ngoài trời (2 mặt), KT x2000x1000, Mica trong 3mm Đài Loan, nội dung dán đề can đèn, khung nhôm định hình, khung xương mạ kẽm 20x20x1,2, sắt trụ phi 90x1,4 mạ kẽm đồ bê tông Đèn tăng phô Philips, (English-Vietnamese)	5	20	2015		1	10.726.747		10.726.747	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
412	Biên hiệu "BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔNG NAI" + LOGO, KT cao 1600, Inox 304, dày 1.2 mm cả mặt và hông, hông chữ cao 12cm, sơn theo màu thương hiệu phủ 2K Hàn chữ bằng máy hàn inox (hàn TIG) bao gồm giàn giáo kết cấu đỡ chữ trên độ cao 64m (Bat inox cặp theo tòa nhà, khung đỡ chính, vật tư phụ, nhân công)	5	20	2015		1	591.667.107		591.667.107	
413	Biên hiệu + Logo "BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔNG NAI" công chính (không bao gồm xây tường, ốp đá Granite), KT 19200x3000, Inox 304, dày 1 mm, hông chữ cao theo tỷ lệ 1/10 (so với chiều cao chữ), sơn theo màu thương hiệu phủ 2K, (Logo + tên, địa chỉ, điện thoại, Fax, English-Vietnamese)	5	20	2015		1	226.356.043		226.356.043	
414	Biên hiệu + Logo "BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔNG NAI" công phụ (G), (không bao gồm xây tường, ốp đá Granite), KT x2600x2400, Inox 304, dày 1 mm, hông chữ cao theo tỷ lệ 1/10 (so với chiều cao chữ), (Logo + tên, địa chỉ, điện thoại, Fax, English-Vietnamese)	5	20	2015		4	88.972.497		88.972.497	
415	Chữ inox trắng KT: 19200 x 3000 (Inox trắng bóng 304 dày 1mm, cắt lazer + Logo chất lượng gắn bằng công chính KT: 1m7 x 1m2 (Inox trắng bóng 304 dày 1mm, ăn mòn sơn màu theo market)	5	20	2015		1	52.336.959		52.336.959	



STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
416	Chữ số tòa nhà KT: 2m46 x 1m65 Chất liệu: - Inox 304 dày 1.2mm, cắt chữ bằng máy Lazer. - Sơn tĩnh điện theo màu Logo. Sơn phủ lớp 2K xe hơi bề mặt chữ, chống bay màu, sử	5	20	2015		6	70.065.842		70.065.842	
417	Máy photocopy Gestetner MP2001L	5	20	2015		4	185.900.626		185.900.626	
418	Thang máy bệnh nhân	8	12,5	2015		13	43.461.651.089		43.461.651.089	
419	Thang máy tải hàng	8	12,5	2015		4	1.817.828.637		1.817.828.637	
420	Thang cuốn	8	12,5	2015		1	3.182.006.791		3.182.006.791	
421	Hệ thống điều hoà khối nhà chính	8	12,5	2015		1	78.302.771.591		78.302.771.591	
422	Hệ thống điều hoà nhà lây nhiễm	8	12,5	2015		1	693.782.105		693.782.105	
423	Hệ thống điều hoà nhà tang lễ	8	12,5	2015		1	62.367.747		62.367.747	
424	Hệ thống thông gió khu nhà xe	8	12,5	2015		1	91.772.676		91.772.676	
425	Bàn hội trường 3600*550*760 gỗ HDF tạo vân nu, có ngăn để tài liệu	8	12,5	2015		1	11.677.640		11.677.640	
426	BÀN HỢP 2, KT 3200x1200x760, Gỗ công nghiệp HDF, sơn PU cao cấp.	8	12,5	2015		28	421.952.069		421.952.069	
427	BÀN HỢP LỚN, KT 6000x1600x760, Gỗ công nghiệp HDF, sơn PU cao cấp.	8	12,5	2015		1	35.366.568		35.366.568	
428	Bộ cấp nguồn điện UPS 2000 - Ban BVCSSK tỉnh	5	20	2013		1	31.790.000		31.790.000	
429	Máy photocopy Ricoh 2501L DF 2030 - Ban BVCSSK tỉnh	5	20	2013		1	72.050.000		72.050.000	
430	Máy điều hòa - Ban BVCSSK tỉnh	8	12,5	2014		1	11.500.000		11.500.000	
431	TSCD mới Ban BVCSSK tỉnh (tạm tính)	8	12,5	2018			19.713.837.504	2.464.229.688	17.249.607.816	2.464.229.688
432	Máy móc thiết bị động lực						28.180.649.425	14.269.475	28.166.379.950	14.269.475
433	Máy phát điện 100KVA	8	12,5	1998		1	70.000.000		70.000.000	
434	Máy biến áp 3 pha 100KVA	8	12,5	2001		1	15.600.000		15.600.000	
435	Máy biến áp 3 pha 75KVA	8	12,5	1999		1	16.000.000		16.000.000	
436	Máy phun khử trùng	8	12,5	2010		1	67.500.000		67.500.000	
437	Máy bơm chìm	8	12,5	2009		1	11.880.000		11.880.000	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
438	Máy bơm chìm	8	12,5	2015		1	14.850.000		14.850.000	
439	Máy bơm chìm	8	12,5	2016		3	47.784.000		47.784.000	
440	Máy bơm chìm	8	12,5	2017		1	19.146.600		19.146.600	
441	Máy thổi khí xử lý nước thải	8	12,5	2014	P. HCQT	1	33.000.000		33.000.000	
442	Hệ thống tháp nước bơm tự động	8	12,5	2011		1	21.445.600		21.445.600	
443	Máy bơm chìm	8	12,5	2019		6	99.858.000	12.482.250	87.375.750	12.482.250
444	Máy xịt nước áp lực -Projet-p25E -1708	8	12,5	2019		1	14.297.800	1.787.225	12.510.575	1.787.225
445	Máy phát điện dự phòng 0,4KV/50hz/2.250 KAV/0,8PF	8	12,5	2015		2	27.749.287.425		27.749.287.425	
III.3	Máy Móc Thiết bị y Tế				-		1.103.958.823.251	44.239.946.455	977.045.277.512	126.913.545.739
446	Máy đọc PR2100+in HP640C	8	12,5	2001		1	59.484.000		59.484.000	
447	Máy đo điện não	8	12,5	2003		1	714.100.000		714.100.000	
448	Máy giúp thở CPAP Air Sense 10 Autoset	8	12,5	2018		1	49.000.000	10.208.333	49.000.000	
449	Máy giúp thở Puritan Bennett 840- Mỹ	8	12,5	2021	HSCV nặng	1	1.500.000.000	203.125.000	890.625.000	609.375.000
450	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu Sp O2 OLV-2700K	8	12,5	2005		3	126.000.000		126.000.000	
451	Máy phẫu thuật nội soi	8	12,5	2001		1	1.030.628.437		1.030.628.437	
452	Máy xử lý mô tự động CITADEL 1000	8	12,5	2001		1	260.137.000		260.137.000	
453	Máy sốc tim Cardiolife nhật	8	12,5	2007		1	96.000.000		96.000.000	
454	Máy cắt vi phẫu thuật AS 325R+phụ tùng	8	12,5	2001		1	133.710.000		133.710.000	
455	Máy cura bột	8	12,5	2000		1	10.500.000		10.500.000	
456	Máy ly tâm lạnh 32R Đức	8	12,5	2003		1	84.000.000		84.000.000	
457	Máy ly tâm máu	8	12,5	2020		1	15.950.000	2.312.750	11.324.500	4.625.500
458	Máy siêu âm TEC 76210K	8	12,5	2003		1	96.600.000		96.600.000	
459	Máy siêu âm màu	8	12,5	2008		1	658.770.000		658.770.000	
460	Máy siêu âm xách tay có máy in video trắng đen	8	12,5	2010		1	207.900.000		207.900.000	
461	Máy siêu âm doppler màu	8	12,5	2010		1	1.052.100.000		1.052.100.000	
462	Máy Doppler nghe tim thai	8	12,5	2019		1	28.000.000	4.550.000	23.450.000	4.550.000
463	Máy Doppler tim thai	8	12,5	2020		1	28.000.000	4.060.000	19.880.000	8.120.000
464	Máy Doppler nghe tim thai FD -491 - Nhật Bản	8	12,5	2021	K.Sản	1	28.900.000	3.913.542	17.159.375	11.740.625
465	Máy siêu âm tổng quát - model Arietta 65 (Nhật)	8	12,5	2024		1	1.391.782.000	173.972.750	347.945.500	1.043.836.500

THÀNH
BỆNH
ĐẠI
ĐÓN

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
466	Máy siêu âm tổng quát 4D Moldel Voluson S8 (Hàn Quốc)	8	12,5	2024		1	1.434.966.000	179.370.750	358.741.500	1.076.224.500
467	Máy siêu âm tổng quát 2 đầu dò	8	12,5	2025		1	1.555.646.000	194.455.750	194.455.750	1.361.190.250
468	Máy siêu âm chuyên tim Affiniti 70 - HSX: Phulips Ultrasound LLC (Mỹ)	8	12,5	2025		1	3.230.700.000	403.837.500	403.837.500	2.826.862.500
469	Máy nội soi đại tràng	8	12,5	2007		2	181.500.000		181.500.000	
470	Máy mổ PHACO	8	12,5	2002		1	641.500.000		641.500.000	
471	Máy phân tích thành phần cơ thể InBody 120	8	12,5	2024		1	75.000.000	9.375.000	18.750.000	56.250.000
472	Máy trị liệu xoa bóp tuần hoàn khí model Power-Q2200 (Hàn Quốc)	8	12,5	2024		2	30.000.000	2.678.571	13.928.571	16.071.429
473	Máy ép và cắt túi tiết trùng y tế tự động - PM101	8	12,5	2022		1	198.800.000	25.702.000	95.992.000	102.808.000
474	Máy điện não có Vidio Easy III (Năm SX 2023, năm SD 2024) - Mỹ	8	12,5	2024		1	995.000.000	124.375.000	248.750.000	746.250.000
475	Máy thận nhân tạo 4008S (Năm SX 2024, năm SD 2024) - Đức	8	12,5	2024		20	7.969.500.000	996.187.500	1.992.375.000	5.977.125.000
476	Máy thận nhân tạo HDF onlie 5008S (Năm SX 2022, năm SD 2024) - Đức	8	12,5	2024		2	1.919.400.000	239.925.000	479.850.000	1.439.550.000
477	Hệ thống chụp cộng hưởng từ 1,5 tesla công nghệ số hoá, 31 kênh MR5300 (Năm SX 2024, năm SD 2024) -Hà Lan	8	12,5	2024		1	32.680.000.000	4.085.000.000	8.170.000.000	24.510.000.000
478	Bơm tiêm điện TE-SS370 (Nhật)	8	12,5	2022		4	94.538.972	12.222.539	45.648.818	48.890.154
479	Máy đo điện tim 3 cần MoDEL: ECG -2150	8	12,5	2021		2	72.000.000	9.750.000	42.750.000	29.250.000
480	Ô khí y tế	8	12,5	2021		2	487.542.500	66.021.380	289.478.359	198.064.141
481	Máy cạo vôi răng	8	12,5	2004		1	11.396.000		11.396.000	
482	Máy cạo vôi răng	8	12,5	2008		1	10.950.000		10.950.000	
483	Máy đo nồng độ oxy máu	8	12,5	2008		1	15.225.000		15.225.000	
484	Máy đo tốc độ lắng máu	8	12,5	2008		1	81.000.000		81.000.000	
485	Máy tiết trùng	8	12,5	2007		1	34.500.000		34.500.000	
486	Máy lắc RPRMR-5	8	12,5	2001		1	20.486.990		20.486.990	
487	Máy phun khử trùng	8	12,5	2009		1	67.500.000		67.500.000	
488	Máy cấy máu tự động BECTON DICKINSON	8	12,5	2009		1	430.000.000		430.000.000	
489	Máy monitor theo dõi bệnh nhân LIFESCOPEP BSM-410K	8	12,5	2005		1	158.000.000		158.000.000	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
490	Monitor 6 thông số	8	12,5	2007		3	91.152.610		91.152.610	
491	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số BSM-3763 (Nhật)	8	12,5	2022		3	419.320.113	54.212.100	202.471.711	216.848.402
492	Máy đo bán kính độ cong giác mạc	8	12,5	2002		1	40.000.000		40.000.000	
493	Máy chụp XQ răng BELMON	8	12,5	2003		1	38.700.000		38.700.000	
494	Hệ thống X-Quang treo trần kỹ thuật số	8	12,5	2025		1	3.623.600.000	452.950.000	452.950.000	3.170.650.000
495	Hệ thống số hóa Xquang model: Trimax-CR; hãng Rayco (Shanghai) Medical Products Company Limited/Trung Quốc	8	12,5	2021		1	250.000.000	156.250.000	156.250.000	93.750.000
496	Máy lọc máu liên tục	8	12,5	2025		1	1.530.015.000	191.251.875	191.251.875	1.338.763.125
497	Máy phun thuốc khử khuẩn	8	12,5	2021	K.KSNK	1	13.000.000	1.760.417	7.718.750	5.281.250
498	Máy thở VFS 410 (Việt Nam)	8	12,5	2021		9	954.000.000	129.187.500	566.437.500	387.562.500
499	Hệ thống ECMO (bao gồm 01 Hệ thống ECMO model Rotaflow - Đức, 01 máy theo dõi ELSA modelHCE 101 - Mỹ, 01 máy đo chức năng đông máu ACT model Hemochron Signature Elite - Mỹ)	8	12,5	2021		1	3.749.500.000	507.744.792	2.226.265.625	1.523.234.375
500	Máy theo dõi bệnh nhân - G30E (Trung Quốc)	8	12,5	2021		5	230.000.000	31.145.833	136.562.500	93.437.500
501	Máy theo dõi BN ≥ 5 thông số - MX450 (Đức)	8	12,5	2021		7	1.077.300.000	145.884.375	639.646.875	437.653.125
502	Máy theo dõi BN ≥ 5 thông số - IntelliVue MX430 (Đức)	8	12,5	2021		20	2.535.999.981	343.416.664	1.505.749.989	1.030.249.992
503	Bơm tiêm điện - TE-SS730 (Nhật Bản)	8	12,5	2021		5	124.000.000	16.791.667	73.625.000	50.375.000
504	Bơm tiêm điện - Agilia SP VN (Pháp)	8	12,5	2021		2	49.600.000	6.716.667	29.450.000	20.150.000
505	Máy truyền dịch - TE-LF630 (Nhật)	8	12,5	2021		5	173.500.000	23.494.792	103.015.625	70.484.375
506	Hệ thống làm ấm thở oxy dòng cao - VUN-001 (Trung Quốc)	8	12,5	2021		4	400.000.000	54.166.667	237.500.000	162.500.000
507	Hệ thống xét nghiệm PCR Real-time - COBAS 4800 + MAGNA PURE 96 (Thụy Sĩ)	8	12,5	2021		1	5.250.000.000	710.937.500	3.117.187.500	2.132.812.500
508	Máy thở Eliciae MV20 - MV20 (Nhật Bản)	8	12,5	2021		15	1.800.000.000	243.750.000	1.068.750.000	731.250.000
509	Máy chụp X-quang di động - Polymobil Plus (Tây Ban Nha)	8	12,5	2021		1	1.390.000.000	188.229.167	825.312.500	564.687.500
510	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số - Efficia CM12 (Trung Quốc)	8	12,5	2021		10	771.200.005	104.433.334	457.900.003	313.300.002

PH
VIỆN
HOA
G NAI
*

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
511	Máy thở chức năng cao có công cụ thở oxy dòng cao - CARESCAPE R860 (Mỹ/Trung Quốc)	8	12,5	2021		3	1.620.000.000	219.375.000	961.875.000	658.125.000
512	Máy tạo Oxy - KSW 5 (Trung Quốc)	8	12,5	2021		5	68.750.000	9.309.896	40.820.313	27.929.687
513	Máy tạo Oxy -JMC5A (Trung Quốc)	8	12,5	2021		10	125.400.000	16.981.250	74.456.250	50.943.750
514	Máy tạo oxy hãng Micitech/Hàn Quốc	8	12,5	2021		6	98.610.120	61.631.325	61.631.325	36.978.795
515	Bộ làm ẩm âm khí thở (Nội đun : MR810ARU và Bình làm ẩm khí thở : VH-3142)	8	12,5	2024		3	70.800.000	7.585.714	25.285.714	45.514.286
516	Lồng dưỡng nhi A	8	12,5	1995		3	142.560.000		142.560.000	
517	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	8	12,5	1996		1	10.000.000		10.000.000	
518	Kính hiển vi dùng trong phẫu thuật	8	12,5	2002		1	410.700.000		410.700.000	
519	Kính hiển vi	8	12,5	2007		1	13.700.000		13.700.000	
520	Kính hiển vi	8	12,5	2008		1	13.700.000		13.700.000	
521	Kính hiển vi 2 mắt, model Primostar 1, HSX Carl Zeiss - Đức (Trung Quốc)	8	12,5	2025		1	49.500.000	6.187.500	6.187.500	43.312.500
522	Kính lúp vi phẫu dùng trong phẫu thuật TMH	8	12,5	2008		1	15.201.000		15.201.000	
523	Pipetman kỹ thuật số NPX-100	8	12,5	2001		1	26.039.539		26.039.539	
524	Thiết bị kích thích điện điều trị 2 kênh vi xử lý	8	12,5	2008		1	40.000.000		40.000.000	
525	Thiết bị laser HE 25mW 1 đầu phát	8	12,5	2008		1	30.000.000		30.000.000	
526	Thiết bị từ trị liệu tần số thấp vi xử lý	8	12,5	2008		1	22.000.000		22.000.000	
527	Bộ thử kính độ mắt	8	12,5	2004		1	23.152.500		23.152.500	
528	Kính VOLK 90D	8	12,5	2020		1	11.000.000	1.595.000	7.810.000	3.190.000
529	Bộ dụng cụ vi phẫu thuật CATARACT	8	12,5	2002		1	100.000.000		100.000.000	
530	Bộ xử lý hình ảnh TT với đầu camera	8	12,5	2009		1	98.700.000		98.700.000	
531	Bộ dụng cụ nội soi lấy dị vật thực quản	8	12,5	2003		1	102.039.000		102.039.000	
532	Bộ dụng cụ nội soi cấp cứu	8	12,5	2009		1	98.078.800		98.078.800	
533	Bộ dụng cụ nội soi phòng mổ	8	12,5	2009		1	46.392.000		46.392.000	
534	Hệ thống nội soi tai mũi họng KARL STORZ	8	12,5	2008		1	295.979.740		295.979.740	
535	Bộ nội soi tiết niệu NP-3 Code J033E - Trung Quốc	8	12,5	2024		1	87.000.000	10.875.000	21.750.000	65.250.000
536	Đèn đặt nội khí quản khó 2 lưới	8	12,5	2008		1	19.498.500		19.498.500	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
537	Đèn nén khí	8	12,5	2019		1	15.000.000	2.437.500	12.562.500	2.437.500
538	Đầu đèn máy CT	8	12,5	2009		1	721.600.000		721.600.000	
539	Camera máy nội soi dạ dày	8	12,5	2009		1	68.700.000		68.700.000	
540	Ong soi dạ dày OLYMPUS	8	12,5	2008		1	218.000.000		218.000.000	
541	Va li cấp cứu chuyên dụng	8	12,5	2008		1	24.000.000		24.000.000	
542	Máy hấp tiệt trùng nhiệt độ cao - Model GSS67H (Ba Lan)	8	12,5	2024		1	4.199.875.000	524.984.375	1.049.968.750	3.149.906.250
543	Máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp	8	12,5	2010		1	2.005.364.758		2.005.364.758	
544	Máy cắt đốt bằng siêu âm	8	12,5	2010		1	732.864.734		732.864.734	
545	Máy kéo cột sống cổ	8	12,5	2010		1	129.864.734		129.864.734	
546	Máy vi sóng	8	12,5	2010		1	44.864.734		44.864.734	
547	Máy siêu âm điều trị	8	12,5	2010		1	49.864.734		49.864.734	
548	Máy Lazer bán dẫn điều trị	8	12,5	2010		1	50.364.734		50.364.734	
549	Monitor đa năng(Monitor đa năng p.mỏ)	8	12,5	2010		3	560.234.202		560.234.202	
550	Máy gây mê giúp thở cao cấp+monitor	8	12,5	2010		2	1.673.704.468		1.673.704.468	
551	Bàn mổ	8	12,5	2010		4	1.339.358.936		1.339.358.936	
552	Đèn mổ	8	12,5	2010		4	931.358.936		931.358.936	
553	Máy hấp tiệt trùng cao cấp	8	12,5	2010		3	5.839.319.202		5.839.319.202	
554	Bộ dụng cụ mổ thoát vị đĩa đệm cột sống co (dụng cụ phẫu thuật cột sống)	8	12,5	2010		1	420.369.734		420.369.734	
555	Máy sóc tim	8	12,5	2010		2	298.729.468		298.729.468	
556	Máy tạo nhịp tạm thời	8	12,5	2010		1	124.864.734		124.864.734	
557	Máy nha	8	12,5	2010		3	757.094.202		757.094.202	
558	Máy monitor đa năng (monitor theo dõi bệnh nhân)	8	12,5	2010		6	1.040.188.404		1.040.188.404	
559	Máy giúp thở cpap	8	12,5	2010		1	97.364.734		97.364.734	
560	Máy siêu âm màu	8	12,5	2010		1	1.153.364.734		1.153.364.734	
561	Máy siêu âm xách tay (máy siêu âm trắng đen xách tay)	8	12,5	2010		1	275.864.734		275.864.734	
562	Buồng đo thính lực	8	12,5	2010		1	259.364.734		259.364.734	
563	Máy đo nhĩ lượng	8	12,5	2010		1	234.364.734		234.364.734	
564	Máy đo thính lực chân đoán	8	12,5	2010		1	104.364.734		104.364.734	
565	Máy đo thính lực lâm sàng	8	12,5	2010		1	296.364.734		296.364.734	
566	Máy li tâm	8	12,5	2010		1	85.364.734		85.364.734	



STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
567	Bộ tủ ủ vi trùng (tủ cấy vi sinh)	8	12,5	2010		1	112.364.734		112.364.734	
568	Máy đếm giọt (máy truyền dịch tự động)	8	12,5	2010		3	97.094.202		97.094.202	
569	Máy nội soi dạ dày (hệ thống soi dạ dày thể hệ video)	8	12,5	2010		1	1.537.464.734		1.537.464.734	
570	Ong nội soi mềm TMH ENF-VT2	8	12,5	2010		1	542.589.734		542.589.734	
571	Dây soi khí phế quản BF-IT150	8	12,5	2010		1	542.589.734		542.589.734	
572	Máy camera nội soi mũi xoang (camera dùng cho nội soi)	8	12,5	2010		1	340.464.734		340.464.734	
573	Kính vi phẫu thuật (kính hiển vi phẫu thuật)	8	12,5	2010		1	450.714.734		450.714.734	
574	Máy lazer YAG	8	12,5	2010		1	747.864.734		747.864.734	
575	Khúc xạ kế tự động	8	12,5	2010		1	122.064.734		122.064.734	
576	Đèn khám	8	12,5	2009		1	13.440.000		13.440.000	
577	Máy ly tâm đa năng (24 ống nghiệm)	8	12,5	2013		1	82.500.000		82.500.000	
578	Máy siêu âm xách tay Doppler màu	8	12,5	2012	TDCN	1	335.475.000		335.475.000	
579	Máy siêu âm mắt	8	12,5	2012		1	128.100.000		128.100.000	
580	Máy siêu âm Drogpler mu	8	12,5	2013	TDCN	1	1.527.750.000		1.527.750.000	
581	Máy siêu âm màu	8	12,5	2013	SAN-SA	1	1.048.950.000		1.048.950.000	
582	Máy siêu âm trắng đen	8	12,5	2019		2	50.000.000	8.125.000	41.875.000	8.125.000
583	Thiết bị siêu âm đa tầng trị liệu	8	12,5	2017		2	102.000.000		102.000.000	
584	Tay khoan nha khoa FX 205 M4 set dùng trong nha khoa (Nhật)	8	12,5	2024		2	52.500.000	6.562.500	13.125.000	39.375.000
585	Máy khoan xương B	8	12,5	1998		2	29.000.000		29.000.000	
586	Máy khoan xương sọ tự động	8	12,5	2014		1	31.500.000		31.500.000	
587	Máy khoan pin	8	12,5	2015		1	22.000.000		22.000.000	
588	Máy đo lực ko lưng, ko tay	8	12,5	2014		1	37.950.000		37.950.000	
589	Máy nội soi đại tràng	8	12,5	2012	NS	1	1.668.450.000		1.668.450.000	
590	Máy soi cổ tử cung	8	12,5	2014		1	142.963.647		142.963.647	
591	Máy đo chỉ số huyết áp cổ chân - cánh tay	8	12,5	2020		1	87.520.000	12.690.400	62.139.200	25.380.800
592	Máy đo huyết áp tự động Omron HBP 9030	8	12,5	2022		1	60.000.000	7.757.143	28.971.429	31.028.571
593	Máy vi sóng cho khoa PHCN	8	12,5	2016		1	98.000.000		98.000.000	
594	Máy xông mũi họng nén khí	8	12,5	2016		1	20.400.000		20.400.000	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
595	Máy sưởi ẩm bệnh nhân	8	12,5	2016		1	99.000.000		99.000.000	
596	Máy hút dịch	8	12,5	2021	Khoa Sản	2	48.800.000	6.608.333	28.975.000	19.825.000
597	Máy hút thai	8	12,5	2017		1	65.800.000		65.800.000	
598	Máy quét phim nha khoa	8	12,5	2022		1	71.500.000	9.243.929	34.524.286	36.975.714
599	Máy phun thuốc khử khuẩn môi trường	8	12,5	2017		1	14.500.000		14.500.000	
600	Đầu đo SpO2 K.YHHN	8	12,5	2012		1	10.000.000		10.000.000	
601	Đầu đo SpO2 K.Nội C	8	12,5	2012	NOI 1-CC	1	20.000.000		20.000.000	
602	Máy SPSO2	8	12,5	2012	HS-NGTK	1	49.500.000		49.500.000	
603	Máy đo SPO2 K.CC	8	12,5	2013		1	12.000.000		12.000.000	
604	Máy đo SPO2 K.CC Nội	8	12,5	2013	NOI 1-CC	1	12.000.000		12.000.000	
605	Máy đo SPO2 K.CC	8	12,5	2013	SAN-PS	1	12.000.000		12.000.000	
606	Máy đo Spo2	8	12,5	2015	HOHAP	1	15.000.000		15.000.000	
607	Máy đo Spo2	8	12,5	2016		1	20.872.500		20.872.500	
608	Máy đo SPO2 loại cầm tay	8	12,5	2016		1	45.360.000		45.360.000	
609	Máy Spo2 cầm tay	8	12,5	2017		4	70.000.000		70.000.000	
610	Máy đo SPo2	8	12,5	2018		2	35.000.000	7.291.667	35.000.000	
611	Máy đo SPO2	8	12,5	2018		1	17.503.500	3.646.563	17.503.500	
612	Máy Spo2	8	12,5	2018		1	17.500.000	3.645.833	17.500.000	
613	Máy đo SPO2	8	12,5	2018		1	17.503.500	3.646.563	17.503.500	
614	Máy đo SPO2 loại cầm tay	8	12,5	2018		3	52.510.500	10.939.688	52.510.500	
615	Máy đo SPO2	8	12,5	2019		1	25.305.000	4.112.063	21.192.938	4.112.062
616	Máy đo Spo2 loại cầm tay	8	12,5	2020		2	35.007.000	5.076.015	24.854.970	10.152.030
617	Máy đo Spo2 loại cầm tay -Nonin - mỹ -2500	8	12,5	2021		1	17.503.500	2.370.267	10.392.704	7.110.796
618	Máy SPo2 và nhịp mạch loại cầm tay - MySign S	8	12,5	2021		1	16.800.000	2.275.000	9.975.000	6.825.000
619	Máy SPo2 và nhịp mạch loại cầm tay - MySign S	8	12,5	2022		1	16.800.000	2.172.000	8.112.000	8.688.000
620	Máy đo SPO2 cầm tay - MO1 (Mỹ)	8	12,5	2024		3	49.650.000	5.319.643	17.732.143	31.917.857
621	Máy đo SPO2 cầm tay - MySign S (Đức)	8	12,5	2024		1	16.800.000	1.800.000	6.000.000	10.800.000
622	Máy đo Spo2 - mysign S	8	12,5	2023	Khoa HSTC 2	1	16.800.000	2.100.000	6.300.000	10.500.000
623	Máy SPO2 cầm tay MO1 - Mediblu meical	8	12,5	2023	Khoa Ngoại lồng ngực	1	16.550.000	2.068.750	6.206.250	10.343.750

THA
BỆ
ĐA
ĐỒ

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
624	Máy SPO2 cầm tay - Model MO1, HSX Mediblu (Mỹ)	8	12,5	2025		1	33.100.000	4.137.500	4.137.500	28.962.500
625	Máy thâm phân phức mạc tự động - Code : 5C6M10 - Sigapore	8	12,5	2023	Khoa nội tiết	1	190.000.000	23.750.000	71.250.000	118.750.000
626	Máy in ảnh chân đoán - Nội soi dùng cho máy siêu âm UP - X898 MD	8	12,5	2023	Khoa TDCN	1	45.374.000	5.671.750	17.015.250	28.358.750
627	Máy in nhiệt đen trắng dùng cho hệ thống siêu âm model UP-X898MD, HSX: Sony, nước SX Trung Quốc	8	12,5	2025		1	51.496.000	6.437.000	6.437.000	45.059.000
628	Máy vortex và Spindow đĩa 96 miếng - Model CVP-2	8	12,5	2020		1	42.150.000	6.111.750	29.926.500	12.223.500
629	Máy C-Arm phẫu thuật kỹ thuật số	8	12,5	2020		1	2.785.000.000	403.825.000	1.977.350.000	807.650.000
630	Máy tập khớp gối	8	12,5	2018		1	29.997.000	6.249.375	29.997.000	
631	Máy đo độ tập trung Idol	8	12,5	2018		1	828.500.000	172.604.167	828.500.000	
632	Máy đo độ bão hòa Oxy trong máu	8	12,5	2013		1	20.000.000		20.000.000	
633	Máy tán sỏi Laser SRM-H3B (Trung Quốc)	8	12,5	2022		1	4.200.000.000	471.000.000	2.316.000.000	1.884.000.000
634	Máy hút chân không	8	12,5	2019		1	58.000.000	9.425.000	48.575.000	9.425.000
635	Dây tán sỏi	8	12,5	2016		4	77.000.000		77.000.000	
636	Máy bơm tiêm điện	8	12,5	2007		3	48.399.999		48.399.999	
637	Máy bơm tiêm điện	8	12,5	2009		1	17.100.000		17.100.000	
638	Bơm tiêm điện	8	12,5	2009		1	27.955.000		27.955.000	
639	Bơm tiêm điện	8	12,5	1995		1	13.272.000		13.272.000	
640	Bơm tiêm điện	8	12,5	2008		1	15.799.999		15.799.999	
641	Bơm tiêm điện	8	12,5	2008		1	17.600.000		17.600.000	
642	Bơm tiêm điện	8	12,5	2015		1	18.375.000		18.375.000	
643	Bơm tiêm điện	8	12,5	2011	HPTH+HSHP	2	40.600.000		40.600.000	
644	Bơm tiêm điện	8	12,5	2011	TH+HSTC-CD	2	40.600.000		40.600.000	
645	Bơm tiêm điện	8	12,5	2011	SAN-PS 1C	2	40.600.000		40.600.000	
646	Bơm tiêm điện	8	12,5	2012	HSTC-CD	1	22.400.000		22.400.000	
647	Máy bơm tiêm tự động	8	12,5	2013	HS-NGTK+HSTC-CD 2C+NOUI-CC 2C	5	105.000.000		105.000.000	
648	Máy bơm tiêm tự động	8	12,5	2013		1	22.000.000		22.000.000	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
649	Bơm tiêm điện (model: PERFUSOR COMPACT; hãng BBRAUN)/Đức	8	12,5	2021		4	76.000.000	47.500.000	47.500.000	28.500.000
650	Bơm tiêm điện (model: PERFUSOR COMPACT PLUS; hãng BBRAUN)/Đức	8	12,5	2021		20	525.000.000	328.125.000	328.125.000	196.875.000
651	Máy điện tim 3 cần	8	12,5	2007		3	76.500.000		76.500.000	
652	Máy điện tim 3 cần	8	12,5	2007		3	76.500.000		76.500.000	
653	Máy đo điện tim 3 cần	8	12,5	2013	XA TRI+H.HAP+T H+SAN- CC+TDCN	5	199.500.000		199.500.000	
654	Máy điện tim 3 cần cho K. CC Nội	8	12,5	2013	NOI 1-CC	1	38.000.000		38.000.000	
655	Máy điện tim 3 cần	8	12,5	2014		1	38.000.000		38.000.000	
656	Máy đo điện tim	8	12,5	2014		1	38.000.000		38.000.000	
657	Máy đo điện tim	8	12,5	2014		1	36.000.000		36.000.000	
658	Máy điện tim 3 cần	8	12,5	2015		3	114.000.000		114.000.000	
659	Máy điện tim 3 cần	8	12,5	2011		1	36.500.000		36.500.000	
660	Máy đo điện tim 3 cần K.TDCN	8	12,5	2012	NOI 1-CC	1	40.000.000		40.000.000	
661	Máy đo điện tim 3 cần K.TDCN	8	12,5	2012	KHTH	1	40.000.000		40.000.000	
662	Máy đo điện tim 3 cần	8	12,5	2018		1	35.000.000	7.291.667	35.000.000	
663	Máy điện tim 6 kênh	8	12,5	2017		1	63.000.000		63.000.000	
664	Máy điện tim 6 cần - ECG - 1250K	8	12,5	2018		1	63.000.000	13.125.000	63.000.000	
665	Máy điện tim 3/6 cần	8	12,5	2019		1	63.000.000	10.237.500	52.762.500	10.237.500
666	Máy điện tim 3 cần	8	12,5	2019		1	36.000.000	5.850.000	30.150.000	5.850.000
667	Máy điện tim 3 cần -ECG-2150	8	12,5	2020		1	36.000.000	5.220.000	25.560.000	10.440.000
668	Máy điện tim 3 cần	8	12,5	2021	K.Sân	1	63.000.000	8.531.250	37.406.250	25.593.750
669	Máy đo điện tim 3 cần (ECG - 3150)	8	12,5	2025		1	38.000.000	4.750.000	4.750.000	33.250.000
670	Máy đo điện tim 3 cần (ECG - 3150)	8	12,5	2025		1	35.000.000	4.375.000	4.375.000	30.625.000
671	Máy điện tim 3 kênh (Model ECG-3150, Nihon Kohden, Trung Quốc)	8	12,5	2025		3	106.731.981	13.341.498	13.341.498	93.390.483
672	Máy điện tim 6 cần -ECG -1250K	8	12,5	2021	Khoa nội tổng hợp	1	59.000.000	7.989.583	35.031.250	23.968.750
673	Máy ép tim ngoài lồng ngực (nhãn hiệu Arm corpuls CPR, Đức)	8	12,5	2025		1	863.678.261	107.959.783	107.959.783	755.718.478
674	Máy điện trị liệu công nghệ BLUETOOTH - MYO PLUS 4 PRO	8	12,5	2021	K.PHCN	2	116.000.000	15.708.333	68.875.000	47.125.000

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
675	Máy trợ thở hồi sức sơ sinh (Model Beluga-VI, Việt Nam)	8	12,5	2025		1	96.682.952	12.085.369	12.085.369	84.597.583
676	Máy chiếu điện panasonic PT -VW 540	8	12,5	2019		1	33.286.000	5.408.975	27.877.025	5.408.975
677	Máy nén ép có màn hình và điều khiển từ xa	8	12,5	2019		1	15.750.000	2.559.375	13.190.625	2.559.375
678	Máy đo điện cơ 4 knh	8	12,5	2013	NGOAI-KB	1	982.800.000		982.800.000	
679	Máy đo điện cơ bộ khuếch đại 12 kênh (nhãn hiệu Sierra Summit, Mỹ)	8	12,5	2025		1	863.825.806	107.978.226	107.978.226	755.847.580
680	Máy Laser bn dẫn nơi mạch	8	12,5	2012	PHCN	1	35.000.000		35.000.000	
681	Máy Monitor	8	12,5	2012	SAN-CC	1	47.000.000		47.000.000	
682	Máy Monitor	8	12,5	2014		1	49.000.000		49.000.000	
683	Monitor P. Sanh	8	12,5	2013		1	49.000.000		49.000.000	
684	Máy monitor	8	12,5	2018		1	30.000.000	6.250.000	30.000.000	
685	Máy monitor	8	12,5	2018		3	90.000.000	18.750.000	90.000.000	
686	Máy monitor	8	12,5	2018		1	60.000.000	12.500.000	60.000.000	
687	Máy monitor	8	12,5	2019		1	65.000.000	10.562.500	54.437.500	10.562.500
688	Máy monitor	8	12,5	2019		1	30.000.000	4.875.000	25.125.000	4.875.000
689	Monitor theo dõi bệnh nhân -Datalys 780	8	12,5	2022		1	97.000.000	12.540.714	46.837.143	50.162.857
690	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông sốmodel: VISTA 120S; hãng EDAN	8	12,5	2021		2	178.000.000	111.250.000	111.250.000	66.750.000
691	Máy lọc thận kèm phụ kiện (model: DIALOG A+ INCLBIC; hãng BBRAUN)	8	12,5	2021		1	281.177.400	175.735.875	175.735.875	105.441.525
692	Máy nén khí di động	8	12,5	2020		1	15.000.000	2.175.000	10.650.000	4.350.000
693	Máy nén khí không dầu -TM-OF750x3-120L	8	12,5	2021	K.KSNK	1	14.900.000	2.017.708	8.846.875	6.053.125
694	Máy đo Clo model HI 97711 (Romani)	8	12,5	2025		1	10.260.000	1.282.500	1.282.500	8.977.500
695	Tay cầm dụng cụ đơn cực liên ống vỏ ngoài, không có khoá , cỡ 5.0mm, dài 33cm	8	12,5	2022		5	71.290.000	9.216.779	34.422.886	36.867.114
696	Tay cầm loại đèn nội khí quản led loại tiêu chuẩn 4NT	8	12,5	2023	Khoa Cấp cứu	1	11.211.270	1.401.410	4.204.227	7.007.043
697	Máy thở xâm nhập và không xâm nhậpmodel: PURITAN BENNETT 840; hãng CONVIDIEN/Ireland	8	12,5	2021		1	795.000.000	496.875.000	496.875.000	298.125.000
698	Máy thở chức năng cao	8	12,5	2020		3	3.750.000.000	543.750.000	2.662.500.000	1.087.500.000
699	Máy thở cao tần	8	12,5	2020		1	1.649.000.000	239.105.000	1.170.790.000	478.210.000

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
700	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập	8	12,5	2020		2	1.596.000.000	231.420.000	1.133.160.000	462.840.000
701	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập cho trẻ sơ sinh	8	12,5	2020		1	801.582.000	116.229.390	569.123.220	232.458.780
702	Máy thở xách tay kèm van PEEF, 2 bộ dây	8	12,5	2020		2	560.000.000	81.200.000	397.600.000	162.400.000
703	Máy lọc máu liên tục	8	12,5	2020		2	2.600.000.000	377.000.000	1.846.000.000	754.000.000
704	Máy siêu âm Doppler ≥ 3 đầu dò	8	12,5	2020		1	1.100.000.000	159.500.000	781.000.000	319.000.000
705	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	8	12,5	2020		7	2.205.000.000	319.725.000	1.565.550.000	639.450.000
706	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 3 thông số	8	12,5	2020		2	440.000.000	63.800.000	312.400.000	127.600.000
707	Máy tạo oxy	8	12,5	2020		6	152.100.000	22.054.500	107.991.000	44.109.000
708	Bom tiêm điện	8	12,5	2020		50	1.775.000.000	257.375.000	1.260.250.000	514.750.000
709	Bom hút dịch, đờm dùng hệ thống khí trung tâm	8	12,5	2020		20	260.000.000	37.700.000	184.600.000	75.400.000
710	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	8	12,5	2020		6	126.000.000	18.270.000	89.460.000	36.540.000
711	Bộ đèn đặt nội khí quản	8	12,5	2020		6	318.000.000	46.110.000	225.780.000	92.220.000
712	Máy khí dung kết nối máy thở	8	12,5	2020		6	300.000.000	43.500.000	213.000.000	87.000.000
713	Máy tạo nhịp ngoài	8	12,5	2020		1	270.000.000	39.150.000	191.700.000	78.300.000
714	Máy phá rung tim có tạo nhịp	8	12,5	2020		1	260.000.000	37.700.000	184.600.000	75.400.000
715	Máy điện tin ≥ 6 kênh	8	12,5	2020		2	150.000.000	21.750.000	106.500.000	43.500.000
716	Hệ thống nội soi phế quản	8	12,5	2020		1	2.200.000.000	319.000.000	1.562.000.000	638.000.000
717	Đèn thủ thuật	8	12,5	2020		2	460.000.000	66.700.000	326.600.000	133.400.000
718	Máy lọc và máy khử khuẩn không khí	8	12,5	2020		3	450.000.000	65.250.000	319.500.000	130.500.000
719	Đèn cực tím	8	12,5	2020		2	480.000.000	69.600.000	340.800.000	139.200.000
720	Cáng cứu thương đa năng	8	12,5	2020		3	72.000.000	10.440.000	51.120.000	20.880.000
721	Máy sốc tim di động	8	12,5	2020		3	280.500.000	40.672.500	199.155.000	81.345.000
722	Máy siêu âm cầm tay	8	12,5	2020		3	867.000.000	125.715.000	615.570.000	251.430.000
723	Máy thở di động xách tay	8	12,5	2020		3	1.198.500.000	173.782.500	850.935.000	347.565.000
724	Dụng cụ tiểu phẫu, đỡ đỡ	8	12,5	2020		3	77.700.000	11.266.500	55.167.000	22.533.000
725	Máy hút dịch	8	12,5	2020		3	75.112.500	10.891.314	53.329.876	21.782.624
726	Lồng áp sơ sinh đa năng cao cấp	8	12,5	2020		3	1.760.814.000	255.318.030	1.250.177.940	510.636.060
727	Lồng áp vận chuyển	8	12,5	2020		2	882.084.000	127.902.180	626.279.640	255.804.360
728	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	8	12,5	2020		10	2.928.760.000	424.670.200	2.079.419.600	849.340.400
729	Đèn điều trị vàng da - 2 mức cường độ chiếu sáng	8	12,5	2020		5	282.990.000	41.033.550	200.922.900	82.067.100



STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
730	Đèn điều trị vàng da - 1 mức cường độ chiếu sáng	8	12,5	2020		5	282.990.000	41.033.550	200.922.900	82.067.100
731	Đèn điều trị vàng da loại nhỏ	8	12,5	2020		5	282.990.000	41.033.550	200.922.900	82.067.100
732	Thiết bị điều trị vàng da dạng nổi	8	12,5	2020		5	881.585.000	127.829.825	625.925.350	255.659.650
733	Thiết bị điều trị vàng da dạng chân quần	8	12,5	2020		5	930.975.000	134.991.375	660.992.250	269.982.750
734	Thiết bị đo cường độ ánh sáng của thiết bị điều trị vàng da	8	12,5	2020		1	96.801.000	14.036.145	68.728.710	28.072.290
735	Thiết bị đo nồng độ bilirubin qua da	8	12,5	2020		2	290.998.000	42.194.710	206.608.580	84.389.420
736	Máy sàng lọc thính lực cho trẻ sơ sinh công nghệ OAE	8	12,5	2020		1	296.876.000	43.047.020	210.781.960	86.094.040
737	Máy sàng lọc thính lực cho trẻ sơ sinh loại cầm tay công nghệ AABR (ABR)	8	12,5	2020		1	397.580.000	57.649.100	282.281.800	115.298.200
738	Máy sàng lọc thính lực công nghệ AABR (ABR)	8	12,5	2020		1	397.580.000	57.649.100	282.281.800	115.298.200
739	Nôi sơ sinh	8	12,5	2020		5	72.845.000	10.562.525	51.719.950	21.125.050
740	Máy đo nồng độ bão hoà oxy trong máu loại cầm tay	8	12,5	2020		5	139.765.000	20.265.925	99.233.150	40.531.850
741	Máy đo nồng độ bão hoà oxy trong máu loại để bàn	8	12,5	2020		3	184.614.000	26.769.030	131.075.940	53.538.060
742	Đệm làm ấm trẻ sơ sinh	8	12,5	2020		10	1.644.640.000	238.472.800	1.167.694.400	476.945.600
743	Hệ thống CPAP tích hợp thở oxy lưu lượng cao/thấp	8	12,5	2020		10	1.085.560.000	157.406.200	770.747.600	314.812.400
744	Hệ thống chụp mạch máu số hoá xoá nền (DSA)	8	12,5	2020		1	44.098.395.000	6.394.267.275	31.309.860.450	12.788.534.550
745	Siêu âm nội mạch vành (IVUS)	8	12,5	2020		1	4.410.431.000	639.512.495	3.131.406.010	1.279.024.990
746	Tim phổi nhân tạo	8	12,5	2020		1	6.663.555.000	966.215.475	4.731.124.050	1.932.430.950
747	Dao mổ cao tần có chức năng hàn mạch máu	8	12,5	2020		1	1.911.351.000	277.145.895	1.357.059.210	554.291.790
748	Máy tán sỏi đường mật thủy điện lực	8	12,5	2020		1	1.078.654.000	156.404.830	765.844.340	312.809.660
749	Máy siêu âm tim mạch có 2 đầu dò	8	12,5	2020		1	2.810.229.000	407.483.205	1.995.262.590	814.966.410
750	Máy đốt Radio/nội soi khớp	8	12,5	2020		1	482.035.000	69.895.075	342.244.850	139.790.150
751	Bộ dụng cụ mổ tim ít xâm lấn	8	12,5	2020		1	899.371.000	130.408.795	638.553.410	260.817.590
752	Máy XQ (YHCT chuyên về)	8	12,5	2011		1	1.010.764.000		1.010.764.000	
753	Máy X quang C ARM - model OEC One (Trung Quốc)	8	12,5	2024		1	2.548.739.000	318.592.375	637.184.750	1.911.554.250
754	Máy trắng phim XQ	8	12,5	2011	XQ-CP	1	73.500.000		73.500.000	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
755	Kính hiển vi phẫu thuật	8	12,5	2013	MAT	1	559.650.000		559.650.000	
756	Máy định vị chóp răng	8	12,5	2018		1	23.625.000	4.921.875	23.625.000	
757	Mua máy Sấy công nghiệp	8	12,5	2018		2	673.057.404	140.220.293	673.057.404	
758	Kính hiển vi 2 mắt cũ lưu điện	8	12,5	2014	H.HOC	1	36.368.750		36.368.750	
759	Bộ đèn nội soi khí quản có camera	8	12,5	2016		1	99.600.000		99.600.000	
760	Bộ đèn đặt nội khí quản (SX Đức)	8	12,5	2018		1	27.090.000	5.643.750	27.090.000	
761	Bộ đèn đặt nội khí quản	8	12,5	2018		3	81.270.000	16.931.250	81.270.000	
762	Bộ đèn đặt NKQ	8	12,5	2018		1	27.090.000	5.643.750	27.090.000	
763	Bộ đèn đặt nội khí quản	8	12,5	2020		1	83.055.000	12.042.975	58.969.050	24.085.950
764	Bộ đèn đặt nội khí quản	8	12,5	2020		6	162.540.000	23.568.300	115.403.400	47.136.600
765	Bộ đèn đặt nội khí quản 3 lưới cong -Riester model 8041	8	12,5	2021	K. Tiêu hoá	1	15.000.000	2.031.250	8.906.250	6.093.750
766	Đèn đặt nội khí quản	8	12,5	2019		3	81.270.000	13.206.375	68.063.625	13.206.375
767	Đèn đặt nội khí quản	8	12,5	2019		3	81.270.000	13.206.375	68.063.625	13.206.375
768	Đèn đặt nội khí quản	8	12,5	2019		2	54.180.000	8.804.250	45.375.750	8.804.250
769	Đèn đặt nội khí quản khó có màn hình camera	8	12,5	2016		1	99.600.000		99.600.000	
770	Đèn đặt nội khí quản người lớn Fibre-optics	8	12,5	2022		1	15.000.000	1.939.286	7.242.857	7.757.143
771	Đèn đặt nội khí quản -Fibre -Optics -3 lưới cong Model 8041	8	12,5	2022		1	15.000.000	1.939.286	7.242.857	7.757.143
772	Bộ đặt nội khí quản trẻ sơ sinh - Code 8073 001	8	12,5	2023	Khoa sản	1	35.000.000	4.375.000	13.125.000	21.875.000
773	Bộ đặt nội khí quản người lớn - Code -8041	8	12,5	2023	Khoa sản: 1, Khoa ngoại lồng ngực : 1	2	30.000.000	3.750.000	11.250.000	18.750.000
774	Bộ đặt nội khí quản người lớn Fibre-Optics, ánh sáng lạnh Led 2.5V - Pakiistan	8	12,5	2024		6	90.000.000	9.642.857	32.142.857	57.857.143
775	Bộ dụng cụ nội soi ổ bụng 1 lỗ	8	12,5	2012	PT-GMHS	1	324.450.000		324.450.000	
776	Bé đồng cơ @èt laser néi m'ch	8	12,5	2016		1	48.000.000		48.000.000	
777	Bộ dụng cụ đốt laser	8	12,5	2016		1	48.000.000		48.000.000	
778	Bộ dụng cụ phẫu thuật tim hở	8	12,5	2017		1	288.353.000		288.353.000	
779	Bộ phẫu thuật nội soi buồng trứng tử cung	8	12,5	2013	PT-GMHS	1	288.750.000		288.750.000	
780	TSCĐ phục vụ kỹ thuật mổ tim	8	12,5	2016		1	736.680.000		736.680.000	

THẨM
BỆNH
ĐẠI
ĐỒN

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo số kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
781	Bộ đo Holter ECG 3 kênh	8	12,5	2013	NOI 1-CC	1	199.500.000		199.500.000	
782	Máy Holter điện tim 3 kênh	8	12,5	2019		1	97.000.000	15.762.500	81.237.500	15.762.500
783	Bộ đo Holter huyết áp	8	12,5	2013	NOI 1-CC	1	147.000.000		147.000.000	
784	Máy Holter huyết áp BTL-08 ABPM (Anh)	8	12,5	2023	Khoa Nội Tim mạch	1	78.000.000	9.750.000	29.250.000	48.750.000
785	Đầu ghi Holter điện tim BTL 08-Holter H100 (Bulgaria)	8	12,5	2024		1	74.550.000	7.987.500	26.625.000	47.925.000
786	Đèn đọc phim	8	12,5	2016		1	10.560.000		10.560.000	
787	Đổn đọc phim	8	12,5	2018		2	32.000.000	6.666.667	32.000.000	
788	Đèn đọc phim x quang -2 cửa - MEDVIEW 2F	8	12,5	2023		1	10.000.000	1.250.000	3.750.000	6.250.000
789	Đèn đọc phim x quang -4 cửa - MEDVIEW 4F	8	12,5	2023		2	40.000.000	5.000.000	15.000.000	25.000.000
790	Đèn khử trùng que cấy	8	12,5	2016		2	32.000.000		32.000.000	
791	Đèn tiết trùng di động -model : UVR - MI	8	12,5	2020		1	23.870.000	3.461.150	16.947.700	6.922.300
792	Bộ đèn Led module	8	12,5	2018		1	98.120.000	20.441.667	98.120.000	
793	Bộ van thở máy savina	8	12,5	2016		1	11.309.760		11.309.760	
794	Bộ hấp dụng cụ	8	12,5	2017		1	46.415.800		46.415.800	
795	Đầu dò siêu âm	8	12,5	2016		1	125.000.000		125.000.000	
796	Đầu dò siêu âm Convex UST 9123	8	12,5	2018		1	75.000.000	15.625.000	75.000.000	
797	Đầu dò siêu âm Convex UST 9123	8	12,5	2018		1	75.000.000	15.625.000	75.000.000	
798	Đầu dò siêu âm tổng quát - F37-SN 203P8141	8	12,5	2023	Khoa TDCN	1	75.000.000	9.375.000	28.125.000	46.875.000
799	Đầu dò siêu âm tổng quát UST -9123	8	12,5	2023	Khoa TDCN	2	150.000.000	18.750.000	56.250.000	93.750.000
800	Đầu dò siêu âm tim -UST -5299	8	12,5	2023	Khoa TDCN	2	140.000.000	17.500.000	52.500.000	87.500.000
801	Đầu dò Sector siêu âm tim UST-2299 (Nhật)	8	12,5	2023	Khoa TDCN	1	95.875.000	11.984.375	35.953.125	59.921.875
802	Đầu dò Sector siêu âm bụng UST-9130 (Nhật)	8	12,5	2023	Khoa TDCN	1	92.600.000	11.575.000	34.725.000	57.875.000
803	Hệ thống nội soi tai mũi họng	8	12,5	2017		1	445.000.000		445.000.000	
804	Hệ thống nội soi tiêu hóa	8	12,5	2025		1	4.042.300.000	505.287.500	505.287.500	3.537.012.500
805	Hệ thống nước cất khoa xét nghiệm	8	12,5	2015		1	28.492.000		28.492.000	
806	Hệ thống lọc nước RO	8	12,5	2015	GMHS	1	98.501.000		98.501.000	
807	Hệ thống lọc nước RO	8	12,5	2015		1	49.890.500		49.890.500	
808	Hệ thống lọc nước RO	8	12,5	2015		1	44.154.000		44.154.000	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
809	Hệ thống R.O cho máy chạy thận (hệ thống thứ 2)	8	12,5	2025		1	3.837.542.356	479.692.795	479.692.795	3.357.849.561
810	Máy sản xuất nước tinh khiết (RO) - NAS/WTS RO HD100S STD	8	12,5	2023		1	93.500.000	11.687.500	35.062.500	58.437.500
811	Máy sản xuất nước tinh khiết RO dùng cho lọc máu và các trị liệu liên quan model: NAS/WTS-RO-HD100-S.STD; Hãng Nhất An Sinh/Việt Nam	8	12,5	2021		1	120.000.000	75.000.000	75.000.000	45.000.000
812	Máy sản xuất nước tinh khiết RO dùng cho lọc máu và các trị liệu liên quan model: NAS/WTS-RO-HD100-S.STD; Hãng Nhất An Sinh/Việt Nam	8	12,5	2021		1	187.000.000	116.875.000	116.875.000	70.125.000
813	Hệ thống nước đóng chai bán tự động	8	12,5	2019		1	542.493.700	88.155.227	454.338.474	88.155.226
814	Hệ thống xử lý ảnh X quang số hóa	8	12,5	2016		1	985.000.000		985.000.000	
815	Hệ thống bồn rửa quả lọc	8	12,5	2011		1	15.000.000		15.000.000	
816	HỒ thềm rửa qu¶ l¶c th¶n	8	12,5	2017		1	94.999.300		94.999.300	
817	Bộ dụng cụ vật lý trị liệu: giường, bàn tập	8	12,5	2015		1	58.689.000		58.689.000	
818	Trang thiết bị tập VLTL	8	12,5	2016		1	17.490.000		17.490.000	
819	Hệ thống tập phục hồi chức năng toàn thân	8	12,5	2017		1	98.000.000		98.000.000	
820	Hệ thống phẫu thuật nội soi tiêu hóa	8	12,5	2018		1	1.528.957.862	216.602.364	1.528.957.862	
821	Hệ thống phẫu thuật nội soi cắt đại tràng qua ngã hậu môn	8	12,5	2018		1	736.772.983	104.376.173	736.772.983	
822	Hệ thống phẫu thuật cắt đốt siêu âm 2 trong 1	8	12,5	2018		1	1.531.010.155	216.893.105	1.531.010.155	
823	Hệ thống làm mềm nước	8	12,5	2017		1	39.500.000		39.500.000	
824	Hệ thống làm mềm nước công suất 125W	8	12,5	2018		1	39.500.000	8.229.167	39.500.000	
825	Hệ thống Oxy - l�u 1 khoa nhiễm	8	12,5	2018		1	50.253.500	10.469.479	50.253.500	
826	Hệ thống khí y tế cho phòng DSA	8	12,5	2019		1	99.800.000	16.217.500	83.582.500	16.217.500
827	Hệ thống oxy âm tường	8	12,5	2023	Khoa nội tiết	1	28.320.000	3.540.000	10.620.000	17.700.000
828	Hệ thống khí y tế (bổ sung khí y tế khoa nội TK, khoa Hô Hấp)	8	12,5	2019		1	270.345.090	43.931.077	226.414.013	43.931.077
829	Thiết bị ghi nhiệt độ có LCD với đầu dò gắn ngoài	8	12,5	2016		1	59.235.000		59.235.000	
830	Thiết bị từ trường trị liệu toàn thân	8	12,5	2017		1	226.000.000		226.000.000	
831	Thiết bị lazer	8	12,5	2017		2	188.000.000		188.000.000	



STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
832	Máy Laser nội mạch -LS216	8	12,5	2018		1	38.000.000	7.916.667	38.000.000	
833	Máy Laser nội mạch model LS216 (Việt Nam)	8	12,5	2024		1	40.000.000	5.000.000	10.000.000	30.000.000
834	Thiết bị điện xung và điện phân trị liệu	8	12,5	2017		2	316.000.000		316.000.000	
835	Thiết bị song ngắn trị liệu	8	12,5	2017		2	502.000.000		502.000.000	
836	Thiết bị tập khớp vai	8	12,5	2017		1	234.000.000		234.000.000	
837	Thiết bị máy điều trị giao thoa 2 kênh	8	12,5	2017		2	106.000.000		106.000.000	
838	Thiết bị vi sóng trị liệu	8	12,5	2017		1	250.000.000		250.000.000	
839	Thiết bị khử mùi, khử trùng, làm sạch không khí	8	12,5	2019		12	780.000.000	126.750.000	653.250.000	126.750.000
840	Hệ thống tủ hood dùng cho thao tác pha chế dược chất phóng xạ	8	12,5	2019		1	6.100.000.000	991.250.000	5.108.750.000	991.250.000
841	Hệ thống giám sát an toàn bức xạ	8	12,5	2019		1	1.460.000.000	237.250.000	1.222.750.000	237.250.000
842	Thùng vận chuyển phóng xạ bằng Tungsten	8	12,5	2019		1	258.600.000	42.022.500	216.577.500	42.022.500
843	Hệ thống chụp cắt lớp CT Scanner 32 lát cắt	8	12,5	2019		1	14.783.000.000	2.402.237.500	12.380.762.500	2.402.237.500
844	Ống soi dạ dày Fiber	8	12,5	2012	NS	1	315.000.000		315.000.000	
845	Ống nội soi dạ dày	8	12,5	2014		1	497.450.000		497.450.000	
846	Ống nội soi thanh quản- mũi xoang	8	12,5	2012		1	39.900.000		39.900.000	
847	Ống nội soi quang học	8	12,5	2018		1	36.231.300	7.548.188	36.231.300	
848	Ống nội soi khớp đường kính 4.0mm góc soi 30 độ model 502-104-030 (Stryker -Mỹ)	8	12,5	2024		1	97.500.000	12.187.500	24.375.000	73.125.000
849	Ống kính nội soi	8	12,5	2016		1	97.800.000		97.800.000	
850	Ống nội soi quang học	8	12,5	2017		1	24.384.675		24.384.675	
851	Ống nội soi niệu quản -27001LK	8	12,5	2022		1	191.000.000	24.693.571	92.225.714	98.774.286
852	Kim kẹp clip nội soi Hem-O-Clok đường kính 10mm dài 33cm model EVC040PL3 (MDD-Đức)	8	12,5	2024		2	32.900.000	4.112.500	8.225.000	24.675.000
853	Kèm sinh thiết có kim FB 24Q-1	8	12,5	2012		2	22.176.000		22.176.000	
854	Súng sinh thiết mô mềm Magnum model MG1522 - Mỹ	8	12,5	2025		1	72.800.000	9.100.000	9.100.000	63.700.000
855	Kèm gấp và lấy sinh thiết	8	12,5	2016		2	20.613.600		20.613.600	
856	Kèm cắt mũi xoang	8	12,5	2016		4	47.683.000		47.683.000	
857	Kèm mũi xoang	8	12,5	2017		1	13.176.000		13.176.000	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
858	Trocar dùng cho BN béo phì -31160MC	8	12,5	2020		2	23.198.700	3.363.813	16.471.078	6.727.622
859	Troar kim loại xoắn cỡ 5.5 - Đức	8	12,5	2023	Khoa GMHS	4	41.060.000	5.132.500	15.397.500	25.662.500
860	Trocar kim loại xoắn cỡ 11 mm - Đức	8	12,5	2023	Khoa GMHS	2	20.530.000	2.566.250	7.698.750	12.831.250
861	Nồi hấp tiệt trùng kho vi sinh	8	12,5	2015		1	69.000.000		69.000.000	
862	Nồi hấp tiệt trùng nằm ngang : Model SA - 252F	8	12,5	2020		1	49.500.000	7.177.500	35.145.000	14.355.000
863	Gương dùng để soi góc tiền phòng	8	12,5	2018		1	11.739.000	2.445.625	11.739.000	
864	Dụng cụ chiếu biểu đồ thị lực	8	12,5	2018		1	19.173.000	3.994.375	19.173.000	
865	Bàn sưởi ấm sơ sinh	8	12,5	2017		1	22.000.000		22.000.000	
866	Giá đỡ dụng cụ phẫu thuật	8	12,5	2017		1	16.000.000		16.000.000	
867	Giường bệnh HSCC (SYT bàn giao)	8	12,5	2017		40	5.978.600.000		5.978.600.000	
868	Giường ICU model: MA-54380V (CAB33CAV 00214); hãng: PARAMOUNT BED/Việt Nam	8	12,5	2021		1	100.000.000	62.500.000	62.500.000	37.500.000
869	Giường y tế 3 tay quay	8	12,5	2012	VLTL	2	25.732.350		25.732.350	
870	Giường inox nâng đầu có bánh xe	8	12,5	2012		1	34.400.000		34.400.000	
871	Giường inox nâng đầu có bánh xe	8	12,5	2012		1	34.400.000		34.400.000	
872	Giường Y Tế 3 tay quay	8	12,5	2012		2	26.257.350		26.257.350	
873	Giường y tế	8	12,5	2015	GMHS	6	87.000.000		87.000.000	
874	Giường y tế	8	12,5	2015		6	87.000.000		87.000.000	
875	Giường xiên tay quay tập đứng bệnh nhân - PN36LD	8	12,5	2021	k.Tim mạch	3	33.000.000	4.468.750	19.593.750	13.406.250
876	Giường cấp cứu đa năng model KA-64530E (Nhật)	8	12,5	2012		2	808.153.426		808.153.426	
877	Giường điều dưỡng model PA-93281 (Indonesia)	8	12,5	2012		10	1.199.985.391		1.199.985.391	
878	Bộ dụng cụ mô cột sống thắt lưng năng - Stryker (Mỹ)	8	12,5	2012		1	641.756.473		641.756.473	
879	Bộ phẫu thuật nội soi đa chuyên khoa 3 chip - Stryker (Mỹ)	8	12,5	2012		1	2.644.274.950		2.644.274.950	
880	Máy khoan, mài trong phẫu thuật - Stryker (Mỹ)	8	12,5	2012		1	1.183.485.591		1.183.485.591	
881	Monitor trung tâm CNS-9601K (Nhật)	8	12,5	2012		1	438.208.950		438.208.950	
882	Monitor theo dõi bệnh nhân tại giường model BSM-3562 (Nhật)	8	12,5	2012		8	1.988.547.219		1.988.547.219	



STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
883	Nệm giường	8	12,5	2019		1	17.000.000	2.762.500	14.237.500	2.762.500
884	Đệm đỡ bụng ở tư thế nằm sấp EL904 khoa GMHS (1115x520x140mm) - Ireland	8	12,5	2025		1	21.070.000	2.633.750	2.633.750	18.436.250
885	Kẹp lưỡng cực không dính SuperGliss	8	12,5	2021	Khoa GMHS	2	35.721.000	4.837.219	21.209.344	14.511.656
886	Kẹp lưỡng cực không dính SuperGliss	8	12,5	2022	Khoa GMHS	1	35.721.000	4.618.215	17.248.140	18.472.860
887	Ruột kẹp phẫu tích Kelly, cỡ 5.0mm, dài 33cm	8	12,5	2023	Khoa GMHS	1	10.658.000	1.332.250	3.996.750	6.661.250
888	Kẹp ruột phẫu tích Babcock, cỡ 5.0mm, dài 33cm	8	12,5	2023	Khoa GMHS	2	21.316.000	2.664.500	7.993.500	13.322.500
889	Ruột kẹp phẫu tích Allis, cỡ 5.0mm, dài 33cm	8	12,5	2023	Khoa GMHS	1	10.658.000	1.332.250	3.996.750	6.661.250
890	Ruột kéo thẳng Metzenbaum, cỡ 5.0mm, dài 33cm	8	12,5	2023	Khoa GMHS	2	21.316.000	2.664.500	7.993.500	13.322.500
891	Ruột kéo cong metzenbaum, cỡ 5.01, dài 33cm	8	12,5	2023	Khoa GMHS	2	21.316.000	2.664.500	7.993.500	13.322.500
892	Ruột kéo cong dài Metzenbaum, cỡ 5.0mm, dài 33cm	8	12,5	2023	Khoa GMHS	1	10.658.000	1.332.250	3.996.750	6.661.250
893	Găng tay chuyên dụng cho tù pha chế phóng xạ - Italy	8	12,5	2021	K.UB-YHHN	1	37.050.000	5.017.188	21.998.438	15.051.562
894	Hệ thống khí y tế	8	12,5	2015		1	52.962.790.731		52.962.790.731	
895	Hệ thống khí y tế khu nha khoa (lầu 1)	8	12,5	2015		1	84.100.378		84.100.378	
896	Hệ thống khí ô xy cao áp (lầu 8)	8	12,5	2015		1	417.566.863		417.566.863	
897	Máy chụp mạch máu số hoá xoá nền DSA (loại 01 bình điện đầu thu phẳng treo trần)	8	12,5	2015		1	29.988.169.790		29.988.169.790	
898	Máy siêu âm màu Doppler tim mạch 3 đầu dò kèm máy in	8	12,5	2015		1	2.902.377.926		2.902.377.926	
899	Giường bệnh nhân chấn thương chỉnh hình	8	12,5	2015		15	1.336.736.791		1.336.736.791	
900	Giường chuyên dụng cho người lớn	8	12,5	2015		20	12.301.392.737		12.301.392.737	
901	Máy gây mê kèm thở	8	12,5	2015		15	12.510.920.730		12.510.920.730	
902	Máy gây mê kèm thở có hệ thống monitor theo dõi khí mê	8	12,5	2015		1	1.459.603.313		1.459.603.313	
903	Máy thở (cấu hình tiêu chuẩn có NIV)	8	12,5	2015		21	11.384.961.263		11.384.961.263	
904	Máy thở (cấu hình tiêu chuẩn có NIV và BIPAP)	8	12,5	2015		5	2.814.962.338		2.814.962.338	
905	Máy thở khoa HSTC chống độc	8	12,5	2015		4	3.336.241.283		3.336.241.283	
906	Máy thở CPAP	8	12,5	2015		2	437.881.615		437.881.615	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
907	Máy thở CPAP sơ sinh	8	12,5	2015		3	625.543.649		625.543.649	
908	Máy thở cho trẻ sơ sinh	8	12,5	2015		1	938.315.473		938.315.473	
909	Máy thở di động	8	12,5	2015		2	834.058.198		834.058.198	
910	Máy thở không xâm nhập	8	12,5	2015		5	3.127.718.244		3.127.718.244	
911	Máy thở người lớn và trẻ em (Option BIPAP)	8	12,5	2015		18	9.570.865.580		9.570.865.580	
912	Máy thở người lớn và trẻ em (Option NIV và BIPAP)	8	12,5	2015		5	2.814.962.338		2.814.962.338	
913	Hệ thống theo dõi bệnh nhân trung tâm kèm 15 máy theo dõi bệnh nhân tại giường	8	12,5	2015		2	7.550.202.644		7.550.202.644	
914	Holter theo dõi điện tim	8	12,5	2015		3	1.076.283.937		1.076.283.937	
915	Holter theo dõi huyết áp	8	12,5	2015		3	1.120.911.808		1.120.911.808	
916	Máy điện não	8	12,5	2015		1	583.870.452		583.870.452	
917	Máy điện tim 12 kênh	8	12,5	2015		7	968.214.692		968.214.692	
918	Máy điện tim 6 kênh	8	12,5	2015		8	588.327.479		588.327.479	
919	Máy điện tim gắng sức chạy băng thảm lăn	8	12,5	2015		1	995.256.006		995.256.006	
920	Máy phá rung tim	8	12,5	2015		18	3.882.979.552		3.882.979.552	
921	Máy phá rung tim có tạo nhịp tạm thời	8	12,5	2015		4	980.545.798		980.545.798	
922	Máy siêu âm 4D	8	12,5	2015		1	2.158.216.472		2.158.216.472	
923	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò	8	12,5	2015		1	509.905.039		509.905.039	
924	Máy siêu âm màu 3 đầu dò	8	12,5	2015		4	3.922.183.192		3.922.183.192	
925	Máy siêu âm màu doppler tim mạch 3 đầu dò kèm máy in	8	12,5	2015		1	2.178.000.212		2.178.000.212	
926	Máy siêu âm màu doppler tim mạch 4 đầu dò (có đầu dò thực quản) kèm máy in	8	12,5	2015		1	3.139.747.667		3.139.747.667	
927	Máy siêu âm xách tay	8	12,5	2015		2	922.099.124		922.099.124	
928	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	8	12,5	2015		114	24.817.796.064		24.817.796.064	
929	Máy theo dõi bệnh nhân có đo huyết áp nội mạch (IBP)	8	12,5	2015		1	252.458.707		252.458.707	
930	Máy theo dõi bệnh nhân phòng mổ	8	12,5	2015		12	3.294.633.881		3.294.633.881	
931	Máy theo dõi độ mê sâu	8	12,5	2015		3	1.103.559.725		1.103.559.725	
932	Monitor sản khoa thai đôi	8	12,5	2015		10	1.618.901.123		1.618.901.123	
933	Bức hoá trị	8	12,5	2015		1	431.810.054		431.810.054	
934	Gamma camera Spect hai đầu	8	12,5	2015		1	14.075.113.179		14.075.113.179	

THÀNH
BỆNH
ĐA K
ĐỒN

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
935	Hệ thống cảnh báo giới hạn an toàn bức xạ	8	12,5	2015		1	1.115.138.028		1.115.138.028	
936	Hệ thống xạ trị áp sát liều cao	8	12,5	2015		1	13.296.854.871		13.296.854.871	
937	Máy đo rà ô nhiễm phóng xạ	8	12,5	2015		1	320.580.549		320.580.549	
938	Áo chì	8	12,5	2015		2	20.457.751		20.457.751	
939	Bảng chì di động không kính	8	12,5	2015		6	882.605.827		882.605.827	
940	Bảng chì di động có kính	8	12,5	2015		1	204.577.510		204.577.510	
941	Dụng cụ chức Syringe	8	12,5	2015		1	23.682.282		23.682.282	
942	Kính chì hình chữ L	8	12,5	2015		2	105.098.286		105.098.286	
943	Container chì hình trụ nhỏ đựng phóng xạ	8	12,5	2015		4	90.598.611		90.598.611	
944	Máy đo liều dose calibrator	8	12,5	2015		1	283.583.396		283.583.396	
945	Tủ mát	8	12,5	2015		1	275.205.459		275.205.459	
946	Nguồn chuẩn	8	12,5	2015		1	31.173.716		31.173.716	
947	Bàn làm việc kèm tủ lưu giữ chất phóng xạ	8	12,5	2015		1	476.373.344		476.373.344	
948	Hệ thống cảnh báo giới hạn an toàn bức xạ cho phòng hot lab	8	12,5	2015		1	86.994.151		86.994.151	
949	Thùng chứa rác phóng xạ	8	12,5	2015		3	67.510.578		67.510.578	
950	Bộ xử lý nhiễm bản phóng xạ	8	12,5	2015		1	21.431.930		21.431.930	
951	Thùng chứa kim tiêm phóng xạ	8	12,5	2015		4	116.901.434		116.901.434	
952	Máy đo nhiễm xạ	8	12,5	2015		1	63.321.610		63.321.610	
953	Container	8	12,5	2015		1	94.982.415		94.982.415	
954	Thùng chứa rác phóng xạ có khoá lớn	8	12,5	2015		1	58.255.881		58.255.881	
955	Máy in phim khô	8	12,5	2015		1	136.385.006		136.385.006	
956	Bể cách thủy	8	12,5	2015		1	46.854.970		46.854.970	
957	Cân phân tích	8	12,5	2015		1	45.181.087		45.181.087	
958	Hệ thống PCR Real time	8	12,5	2015		1	1.214.526.947		1.214.526.947	
959	Hệ thống xét nghiệm elisa tự động	8	12,5	2015		1	1.509.714.741		1.509.714.741	
960	Máy cất nước hai lần 20L/Giờ	8	12,5	2015		1	303.010.138		303.010.138	
961	Máy đếm khuẩn lạc tự động	8	12,5	2015		1	407.580.160		407.580.160	
962	Máy đo Hemoglobin cầm tay	8	12,5	2015		1	56.208.459		56.208.459	
963	Máy đọc chi thị sinh học	8	12,5	2015		4	635.478.808		635.478.808	
964	Máy khuẩn từ có gia nhiệt	8	12,5	2015		1	32.948.340		32.948.340	
965	Máy lắc nhuộm tẩm điện di	8	12,5	2015		1	38.383.588		38.383.588	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
966	Máy lắc tiêu cần lưu trữ	8	12,5	2015		1	436.418.225		436.418.225	
967	Máy lắc tròn	8	12,5	2015		3	199.601.103		199.601.103	
968	Máy lắc, cân túi máu	8	12,5	2015		2	262.060.415		262.060.415	
969	Máy lắc Voltex	8	12,5	2015		1	13.533.088		13.533.088	
970	Máy ly tâm >= 60 ống	8	12,5	2015		2	734.357.652		734.357.652	
971	Máy ly tâm 12 ống	8	12,5	2015		5	411.945.967		411.945.967	
972	Máy ly tâm 1300 vòng/ phút	8	12,5	2015		1	314.724.073		314.724.073	
973	Máy ly tâm đa năng	8	12,5	2015		3	863.287.195		863.287.195	
974	Máy ly tâm lạnh	8	12,5	2015		1	608.966.745		608.966.745	
975	Máy ly tâm lạnh túi máu	8	12,5	2015		2	1.182.762.802		1.182.762.802	
976	Máy phân tích chất lượng tinh trùng	8	12,5	2015		1	733.023.665		733.023.665	
977	Máy phân tích khí máu xách tay	8	12,5	2015		5	1.258.897.706		1.258.897.706	
978	Máy ủ nhiệt	8	12,5	2015		1	175.930.150		175.930.150	
979	Máy xét nghiệm đông máu cầm tay	8	12,5	2015		1	258.318.989		258.318.989	
980	Tủ an toàn sinh học cấp 2	8	12,5	2015		3	1.321.842.439		1.321.842.439	
981	Tủ âm	8	12,5	2015		1	113.300.844		113.300.844	
982	Tủ âm ủ vi khuẩn	8	12,5	2015		2	226.601.688		226.601.688	
983	Tủ cấy vi khuẩn kị khí	8	12,5	2015		1	177.504.359		177.504.359	
984	Tủ hút khí độc	8	12,5	2015		2	481.321.532		481.321.532	
985	Tủ lạnh âm sâu -40 độ C đến 86 độ C	8	12,5	2015		4	1.762.456.788		1.762.456.788	
986	Tủ lạnh bảo quản 4-8 độ C	8	12,5	2015		18	1.657.956.499		1.657.956.499	
987	Tủ sấy điện >= 150 lít	8	12,5	2015		1	65.042.871		65.042.871	
988	Tủ sấy điện >= 50 lít	8	12,5	2015		2	130.085.540		130.085.540	
989	Bình rót paraffin	8	12,5	2015		1	91.647.680		91.647.680	
990	Bộ dụng cụ nhuộm mô bằng tay	8	12,5	2015		1	73.434.815		73.434.815	
991	Bộ dụng cụ xử lý mô bằng tay	8	12,5	2015		1	83.925.806		83.925.806	
992	Bồn nước nóng căng mô	8	12,5	2015		1	71.405.302		71.405.302	
993	Hệ thống máy nhuộm hóa mô miễn dịch tự động	8	12,5	2015		1	1.884.570.925		1.884.570.925	
994	Máy cắt lát vi thể tay quay	8	12,5	2015		1	377.669.110		377.669.110	
995	Máy ly tâm dịch tế bào	8	12,5	2015		1	683.686.113		683.686.113	
996	Máy nhuộm mô tự động công suất lớn	8	12,5	2015		1	1.038.591.138		1.038.591.138	
997	Máy nhuộm tiêu bản	8	12,5	2015		1	923.192.358		923.192.358	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
998	Máy sấy tiêu bản	8	12,5	2015		1	71.405.302		71.405.302	
999	Máy vùi mô có bàn làm lạnh	8	12,5	2015		1	520.344.031		520.344.031	
1000	Tủ chứa block và lam kính	8	12,5	2015		2	188.833.999		188.833.999	
1001	Tủ lạnh bảo quản tử thi (2 xác)	8	12,5	2015		4	2.811.651.506		2.811.651.506	
1002	Kính hiển vi 2 mắt	8	12,5	2015		6	507.202.322		507.202.322	
1003	Kính hiển vi 2 mắt có chụp ảnh	8	12,5	2015		3	1.357.582.333		1.357.582.333	
1004	Kính hiển vi nhiều người xem	8	12,5	2015		1	2.209.913.430		2.209.913.430	
1005	Kính hiển vi phẫu thuật chẩn thương chính hình	8	12,5	2015		1	3.580.252.864		3.580.252.864	
1006	Kính hiển vi phẫu thuật nắt	8	12,5	2015		1	2.088.573.161		2.088.573.161	
1007	Kính hiển vi phẫu thuật Tai mũi họng	8	12,5	2015		1	2.087.490.741		2.087.490.741	
1008	Kính hiển vi phẫu thuật thần kinh sọ não	8	12,5	2015		1	4.324.376.760		4.324.376.760	
1009	Kính hiển vi soi phôi và kiểm tra tinh trùng có chụp hình	8	12,5	2015		1	601.704.925		601.704.925	
1010	Bàn ép huyết tương	8	12,5	2015		2	105.425.652		105.425.652	
1011	Bơm cho bệnh nhân ăn tự động	8	12,5	2015		10	504.991.698		504.991.698	
1012	Bơm hơi hai chi dưới ngừa thuyên tắc huyết khối (IPC)	8	12,5	2015		5	563.495.475		563.495.475	
1013	Bơm tiêm điện giảm đau sau mổ (PCA)	8	12,5	2015		10	1.219.378.739		1.219.378.739	
1014	Bơm tiêm điện kiểm soát nồng độ đích (TCI)	8	12,5	2015		4	411.999.027		411.999.027	
1015	Hệ thống tuần hoàn hô hấp ngoài cơ thể (ECMO)	8	12,5	2015		1	3.138.690.399		3.138.690.399	
1016	Hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể (tim phổi nhân tạo)	8	12,5	2015		1	4.753.106.846		4.753.106.846	
1017	Hệ thống truyền máu hoàn hồi	8	12,5	2015		1	1.952.351.579		1.952.351.579	
1018	Hệ thống xử lý nước RO cho hệ thống thận nhân tạo	8	12,5	2015		1	1.212.379.085		1.212.379.085	
1019	Máy chạy thận nhân tạo	8	12,5	2015		16	6.446.456.148		6.446.456.148	
1020	Máy làm ấm máu dịch truyền	8	12,5	2015		8	1.054.719.206		1.054.719.206	
1021	Máy lọc máu liên tục	8	12,5	2015		1	1.214.333.216		1.214.333.216	
1022	Máy rửa quả lọc+phụ kiện	8	12,5	2015		1	606.736.214		606.736.214	
1023	Tủ bảo quản máu	8	12,5	2015		2	531.511.005		531.511.005	
1024	Thùng vận chuyển máu	8	12,5	2015		2	38.585.922		38.585.922	
1025	Máy hàn dây túi máu	8	12,5	2015		2	210.639.470		210.639.470	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1026	Tủ âm dịch truyền	8	12,5	2015		2	793.511.741		793.511.741	
1027	Bộ ghế và máy nha khoa	8	12,5	2015		6	3.762.085.100		3.762.085.100	
1028	Đèn Clar	8	12,5	2015		2	20.349.801		20.349.801	
1029	Đèn khám bệnh	8	12,5	2015		17	332.927.694		332.927.694	
1030	Đèn khám sản phụ khoa	8	12,5	2015		6	117.503.892		117.503.892	
1031	Đèn khám TMH ánh sáng lạnh	8	12,5	2015		1	11.950.971		11.950.971	
1032	Đèn khe khám mắt	8	12,5	2015		2	510.008.210		510.008.210	
1033	Đèn quang trị liệu	8	12,5	2015		5	1.280.727.697		1.280.727.697	
1034	Đèn quang trùng hợp	8	12,5	2015		5	166.876.332		166.876.332	
1035	Đèn soi bóng đồng tử	8	12,5	2015		1	47.294.913		47.294.913	
1036	Đèn soi đáy mắt	8	12,5	2015		1	21.020.313		21.020.313	
1037	Hệ thống phẫu thuật phaco	8	12,5	2015		1	3.346.764.058		3.346.764.058	
1038	Kính soi góc tiền phòng	8	12,5	2015		1	22.150.702		22.150.702	
1039	Labo răng giả	8	12,5	2015		1	1.947.144.377		1.947.144.377	
1040	Máy cạo vôi bằng sóng siêu âm	8	12,5	2015		4	133.377.031		133.377.031	
1041	Máy cấy implant	8	12,5	2015		1	212.328.918		212.328.918	
1042	Máy chụp đáy mắt	8	12,5	2015		1	2.019.934.801		2.019.934.801	
1043	Máy chụp X quang răng toàn cảnh	8	12,5	2015		1	1.950.447.920		1.950.447.920	
1044	Máy đo khúc xạ tự động	8	12,5	2015		1	419.234.160		419.234.160	
1045	Máy đo thị trường tự động	8	12,5	2015		1	562.875.627		562.875.627	
1046	Máy Javan ké	8	12,5	2015		1	202.238.526		202.238.526	
1047	Máy laser quang đông võng mạc	8	12,5	2015		1	2.219.919.113		2.219.919.113	
1048	Máy mài răng giả	8	12,5	2015		2	126.575.438		126.575.438	
1049	Máy siêu âm A-B	8	12,5	2015		1	419.233.933		419.233.933	
1050	Máy tẩy trắng nhanh răng	8	12,5	2015		1	97.778.783		97.778.783	
1051	Bộ dụng cụ tập phục hồi chức năng	8	12,5	2015		1	15.481.780		15.481.780	
1052	Bồn tắm xoáy	8	12,5	2015		1	65.902.768		65.902.768	
1053	Buồng điều trị oxy cao áp	8	12,5	2015		1	3.437.769.089		3.437.769.089	
1054	Đèn cực tím trị liệu	8	12,5	2015		2	60.995.171		60.995.171	
1055	Lò nấu paraffin	8	12,5	2015		1	97.568.096		97.568.096	
1056	Máy dò huyết chambers	8	12,5	2015		3	71.702.454		71.702.454	
1057	Máy điện xung điều trị	8	12,5	2015		1	158.218.237		158.218.237	
1058	Máy kéo giãn đốt sống	8	12,5	2015		3	1.202.458.175		1.202.458.175	



STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1059	Máy kích thích thần kinh cơ	8	12,5	2015		3	284.794.736		284.794.736	
1060	Máy laser CO2	8	12,5	2015		1	70.684.515		70.684.515	
1061	Máy laser châm cứu	8	12,5	2015		5	1.047.403.264		1.047.403.264	
1062	Máy Laser điều trị	8	12,5	2015		2	605.448.976		605.448.976	
1063	Máy Laser nội mạch	8	12,5	2015		2	166.538.127		166.538.127	
1064	Máy laser phẫu thuật thẩm mỹ	8	12,5	2015		1	192.898.634		192.898.634	
1065	Máy sóng xung kích điều trị	8	12,5	2015		2	1.189.284.533		1.189.284.533	
1066	Máy từ trường điều trị	8	12,5	2015		1	105.479.178		105.479.178	
1067	Máy xoa bóp	8	12,5	2015		3	77.877.627		77.877.627	
1068	Máy xông thuốc	8	12,5	2015		2	34.681.895		34.681.895	
1069	Máy bào da	8	12,5	2015		1	468.894.519		468.894.519	
1070	Máy IPL	8	12,5	2015		1	913.675.054		913.675.054	
1071	Máy phân tích da	8	12,5	2015		1	219.712.637		219.712.637	
1072	Thiết bị cán da	8	12,5	2015		1	199.110.877		199.110.877	
1073	Garô hơi số hóa	8	12,5	2015		2	524.863.334		524.863.334	
1074	Giường sưởi âm trẻ sơ sinh	8	12,5	2015		6	1.911.272.142		1.911.272.142	
1075	Lồng ấp trẻ sơ sinh	8	12,5	2015		10	2.694.735.066		2.694.735.066	
1076	Máy bơm hơi vôi trứng (Thay đổi từ dung tích 20ml sang 10ml)	8	12,5	2015		2	29.415.837		29.415.837	
1077	Máy cắt đốt cổ tử cung	8	12,5	2015		1	199.593.996		199.593.996	
1078	Máy cắt đốt sử dụng sóng radio (RFA)	8	12,5	2015		1	1.879.227.298		1.879.227.298	
1079	Máy cắt hút đờng trong phẫu thuật nội mũi xoang	8	12,5	2015		1	442.361.102		442.361.102	
1080	Máy đa ký giấc ngủ	8	12,5	2015		1	806.222.529		806.222.529	
1081	Máy điều trị tủy	8	12,5	2015		2	67.391.950		67.391.950	
1082	Máy đo áp lực đồ bàng quang	8	12,5	2015		1	1.130.720.934		1.130.720.934	
1083	Máy đo cung lượng tim (CCO)	8	12,5	2015		4	2.017.153.366		2.017.153.366	
1084	Máy đo huyết áp có kèm theo đo sóng mạch	8	12,5	2015		1	544.502.457		544.502.457	
1085	Máy đo huyết sắc tố (Hb & HCT)	8	12,5	2015		1	166.650.542		166.650.542	
1086	Máy đo nồng độ o xy trong máu (SpO2)	8	12,5	2015		5	221.507.017		221.507.017	
1087	Máy hút áp lực âm điều trị vết thương	8	12,5	2015		1	156.214.373		156.214.373	
1088	Máy hút dịch	8	12,5	2015		60	2.049.711.318		2.049.711.318	
1089	Máy hút dịch áp lực thấp	8	12,5	2015		26	606.781.349		606.781.349	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1090	Máy khí dung siêu âm	8	12,5	2015		37	902.746.378		902.746.378	
1091	Máy nghe tim thai Doppler	8	12,5	2015		4	177.205.613		177.205.613	
1092	Máy phá rung tim trong buồng tim	8	12,5	2015		1	404.018.784		404.018.784	
1093	Máy rã đông có dòng chảy tuần hoàn	8	12,5	2015		1	210.957.295		210.957.295	
1094	Máy rã đông thường	8	12,5	2015		1	169.729.049		169.729.049	
1095	Máy rửa dạ dày	8	12,5	2015		1	78.593.294		78.593.294	
1096	Máy soi cổ tử cung có camera	8	12,5	2015		1	420.990.628		420.990.628	
1097	Máy tạo nhịp tạm thời	8	12,5	2015		1	181.996.216		181.996.216	
1098	Máy tạo nhịp tim ngoài cơ thể	8	12,5	2015		7	809.390.653		809.390.653	
1099	Máy theo dõi áp lực nội sọ	8	12,5	2015		1	769.588.635		769.588.635	
1100	Bộ dụng cụ bắt dính nếp vít	8	12,5	2015		1	512.518.645		512.518.645	
1101	Bộ dụng cụ đại phẫu	8	12,5	2015		2	883.319.131		883.319.131	
1102	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	8	12,5	2015		21	1.823.855.309		1.823.855.309	
1103	Bộ dụng cụ khám bệnh	8	12,5	2015		28	439.144.093		439.144.093	
1104	Bộ dụng cụ khám sản phụ khoa	8	12,5	2015		7	462.460.164		462.460.164	
1105	Bộ dụng cụ KHHGD	8	12,5	2015		2	88.367.698		88.367.698	
1106	Bộ dụng cụ lấy thai và cắt tử cung	8	12,5	2015		4	951.485.637		951.485.637	
1107	Bộ dụng cụ mổ sâu	8	12,5	2015		1	459.187.640		459.187.640	
1108	Bộ dụng cụ mổ sỏi	8	12,5	2015		1	85.544.227		85.544.227	
1109	Bộ dụng cụ mổ khí quản	8	12,5	2015		2	140.747.178		140.747.178	
1110	Bộ dụng cụ nhỏ răng	8	12,5	2015		9	647.384.707		647.384.707	
1111	Bộ dụng cụ phẫu thuật bảng quang	8	12,5	2015		1	260.793.447		260.793.447	
1112	Bộ dụng cụ phẫu thuật cột sống lưng, cổ	8	12,5	2015		2	2.172.131.691		2.172.131.691	
1113	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi dưới	8	12,5	2015		2	1.016.259.469		1.016.259.469	
1114	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên	8	12,5	2015		2	1.086.078.950		1.086.078.950	
1115	Bộ dụng cụ phẫu thuật hàm mặt	8	12,5	2015		2	439.760.438		439.760.438	
1116	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực	8	12,5	2015		2	1.955.099.895		1.955.099.895	
1117	Bộ dụng cụ phẫu thuật mạch vành	8	12,5	2015		1	1.256.415.709		1.256.415.709	
1118	Bộ dụng cụ phẫu thuật mô tim hở	8	12,5	2015		2	4.074.809.847		4.074.809.847	
1119	Bộ dụng cụ phẫu thuật phụ khoa	8	12,5	2015		2	462.691.175		462.691.175	
1120	Bộ dụng cụ phẫu thuật TMH	8	12,5	2015		2	649.172.382		649.172.382	
1121	Bộ dụng cụ phẫu thuật tuyến giáp	8	12,5	2015		1	157.049.456		157.049.456	
1122	Bộ dụng cụ phẫu thuật tử thi	8	12,5	2015		2	378.554.132		378.554.132	

ANH
NH V
A KH
ÔNG
★

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1123	Bộ dụng cụ phẫu thuật thẩm mỹ	8	12,5	2015		2	209.414.056		209.414.056	
1124	Bộ dụng cụ phẫu thuật thận	8	12,5	2015		1	294.447.840		294.447.840	
1125	Bộ dụng cụ phẫu thuật thần kinh sọ não	8	12,5	2015		2	1.931.166.366		1.931.166.366	
1126	Bộ dụng cụ phẫu thuật ung bướu đầu mặt cổ	8	12,5	2015		1	261.755.428		261.755.428	
1127	Bộ dụng cụ phẫu thuật VATS lồng ngực	8	12,5	2015		1	1.563.972.682		1.563.972.682	
1128	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	8	12,5	2015		29	2.164.863.440		2.164.863.440	
1129	Bộ dụng cụ tổng quát niệu	8	12,5	2015		1	540.411.849		540.411.849	
1130	Bộ dụng cụ trung phẫu	8	12,5	2015		5	942.350.582		942.350.582	
1131	Bộ dụng cụ vi phẫu bàn tay (xương nhỏ)	8	12,5	2015		1	296.100.660		296.100.660	
1132	Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu	8	12,5	2015		1	448.444.483		448.444.483	
1133	Bộ dụng cụ vi phẫu mắt	8	12,5	2015		2	218.814.645		218.814.645	
1134	Bộ dụng cụ vi phẫu thuật hàm mặt	8	12,5	2015		1	189.358.746		189.358.746	
1135	Bộ dụng cụ vi phẫu thuật niệu đạo	8	12,5	2015		1	168.680.168		168.680.168	
1136	Bộ đặt nội khí quản người lớn trẻ em	8	12,5	2015		6	174.838.711		174.838.711	
1137	Bộ đặt nội khí quản trẻ sơ sinh	8	12,5	2015		2	66.695.844		66.695.844	
1138	Bộ nong niệu đạo	8	12,5	2015		1	29.139.785		29.139.785	
1139	Bộ soi treo và dụng cụ vi phẫu thanh quản	8	12,5	2015		1	668.613.946		668.613.946	
1140	Bộ vi phẫu Catarac	8	12,5	2015		9	1.968.367.555		1.968.367.555	
1141	Dao mổ điện $\geq 300W$	8	12,5	2015		5	2.155.668.201		2.155.668.201	
1142	Dao mổ siêu âm	8	12,5	2015		4	6.653.195.400		6.653.195.400	
1143	Máy cưa xương điện	8	12,5	2015		5	3.050.756.227		3.050.756.227	
1144	Máy khoan phẫu thuật thần kinh, cột sống	8	12,5	2015		1	1.529.693.390		1.529.693.390	
1145	Máy khoan tai và bộ dụng cụ vi phẫu tai	8	12,5	2015		1	1.472.774.808		1.472.774.808	
1146	Máy khoan xương điện tốc độ cao	8	12,5	2015		1	1.641.088.625		1.641.088.625	
1147	Máy khoan xương hàm	8	12,5	2015		1	168.323.364		168.323.364	
1148	Máy khoan xương sọ	8	12,5	2015		1	262.990.968		262.990.968	
1149	Hệ thống tiết trùng nhiệt độ thấp công nghệ plasma ≥ 150 lít	8	12,5	2015		1	3.974.778.468		3.974.778.468	
1150	Máy hấp tiết trùng 40 lít	8	12,5	2015		2	332.553.879		332.553.879	
1151	Máy hấp tiết trùng 550 - 600 lít	8	12,5	2015		1	3.423.408.969		3.423.408.969	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1152	Máy phun dịch khử trùng môi trường sương khô cho cho phòng mổ	8	12,5	2015		4	1.939.795.248		1.939.795.248	
1153	Máy rửa dụng cụ 200 lít	8	12,5	2015		4	4.126.927.702		4.126.927.702	
1154	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm ≥ 100 lít	8	12,5	2015		3	1.129.909.233		1.129.909.233	
1155	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm ≥ 30 lít	8	12,5	2015		1	290.232.189		290.232.189	
1156	Hệ thống là điện	8	12,5	2015		1	584.188.868		584.188.868	
1157	Máy giặt, vắt đồ vải công nghiệp loại 30kg	8	12,5	2015		2	1.184.036.186		1.184.036.186	
1158	Máy giặt, vắt đồ vải công nghiệp loại 50kg	8	12,5	2015		4	4.019.717.048		4.019.717.048	
1159	Máy khâu	8	12,5	2015		2	34.319.890		34.319.890	
1160	Máy sấy công nghiệp ≥ 50 kg	8	12,5	2015		2	1.452.160.321		1.452.160.321	
1161	Bộ dụng cụ sửa chữa điện	8	12,5	2015		2	132.989.572		132.989.572	
1162	Bộ dụng cụ sửa chữa điện từ	8	12,5	2015		2	183.785.048		183.785.048	
1163	Bộ dụng cụ sửa chữa điện gia công cơ khí	8	12,5	2015		2	106.391.657		106.391.657	
1164	Cân trẻ sơ sinh	8	12,5	2015		11	240.668.226		240.668.226	
1165	Đèn đọc phim x quang (loại 2 phim)	8	12,5	2015		22	323.100.123		323.100.123	
1166	Đèn đọc phim x quang (loại 4 phim)	8	12,5	2015		8	235.039.247		235.039.247	
1167	Hệ thống hàn bằng khí Argon	8	12,5	2015		1	63.384.545		63.384.545	
1168	Máy đo hiện sóng 2 dòng	8	12,5	2015		1	181.251.916		181.251.916	
1169	Máy đóng gói chân không	8	12,5	2015		1	104.032.164		104.032.164	
1170	Máy khoan điện (loại bàn)	8	12,5	2015		1	27.455.911		27.455.911	
1171	Máy khoan điện (loại tay)	8	12,5	2015		2	51.479.835		51.479.835	
1172	Tủ đựng dụng cụ	8	12,5	2015		17	455.783.872		455.783.872	
1173	Tủ đựng dụng cụ phẫu thuật và vật tư y tế	8	12,5	2015		62	1.263.325.651		1.263.325.651	
1174	Tủ đựng thuốc	8	12,5	2015		50	1.512.220.138		1.512.220.138	
1175	Bàn đê	8	12,5	2015		11	2.300.909.804		2.300.909.804	
1176	Bàn mổ	8	12,5	2015		4	3.483.547.614		3.483.547.614	
1177	Bàn mổ (có thể sử dụng cùng C-arm)	8	12,5	2015		1	2.315.631.178		2.315.631.178	
1178	Bàn mổ đê	8	12,5	2015		4	3.227.990.543		3.227.990.543	
1179	Bàn mổ mắt	8	12,5	2015		1	806.997.636		806.997.636	

PHÓ
TÊN
ĐA
NAI

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1180	Bàn mổ niệu (có thể sử dụng cùng C-arm)	8	12,5	2015		1	994.037.004		994.037.004	
1181	Bàn phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	8	12,5	2015		2	3.578.703.592		3.578.703.592	
1182	Bàn phẫu thuật phụ khoa	8	12,5	2015		1	806.997.636		806.997.636	
1183	Bàn phẫu thuật tử thi	8	12,5	2015		2	350.915.578		350.915.578	
1184	Bàn phẫu thuật thần kinh sọ não	8	12,5	2015		1	1.613.887.932		1.613.887.932	
1185	Đèn mổ di động	8	12,5	2015		6	947.300.357		947.300.357	
1186	Đèn mổ treo trần 2 chóa	8	12,5	2015		8	5.254.384.617		5.254.384.617	
1187	Đèn mổ treo trần 2 chóa có camera	8	12,5	2015		6	8.658.356.892		8.658.356.892	
1188	Hệ thống định vị phẫu thuật (Navigation)	8	12,5	2015		1	8.367.016.434		8.367.016.434	
1189	Bộ dụng cụ nội soi cứng niệu quản, ống soi	8	12,5	2015		1	466.689.083		466.689.083	
1190	Bộ dụng cụ nội soi cứng niệu quản, thận	8	12,5	2015		1	2.743.220.425		2.743.220.425	
1191	Bộ dụng cụ nội soi hông - lưng - niệu	8	12,5	2015		1	682.120.305		682.120.305	
1192	Bộ xẻ lạnh niệu đạo	8	12,5	2015		1	466.793.838		466.793.838	
1193	Hệ thống khám TMH kèm bộ khám nội soi	8	12,5	2015		1	535.157.766		535.157.766	
1194	Hệ thống nội soi dạ dày, đại tràng chuẩn đoán sớm ung thư video (2 ống dạ dày, 2 ống đại tràng)	8	12,5	2015		2	11.407.934.396		11.407.934.396	
1195	Hệ thống nội soi trực tràng	8	12,5	2015		1	1.017.162.212		1.017.162.212	
1196	Hệ thống phẫu thuật nội soi bướu cổ	8	12,5	2015		1	2.157.119.697		2.157.119.697	
1197	Hệ thống phẫu thuật nội soi cột sống	8	12,5	2015		1	1.617.824.059		1.617.824.059	
1198	Hệ thống phẫu thuật nội soi khớp	8	12,5	2015		1	3.235.606.215		3.235.606.215	
1199	Hệ thống phẫu thuật nội soi mật tụy ngược dòng ERCP	8	12,5	2015		1	2.902.851.572		2.902.851.572	
1200	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	8	12,5	2015		3	11.822.758.311		11.822.758.311	
1201	Hệ thống phẫu thuật nội soi phụ khoa	8	12,5	2015		1	1.509.977.502		1.509.977.502	
1202	Hệ thống phẫu thuật nội soi TMH mũi xoang và thanh quản (2 bộ dụng cụ)	8	12,5	2015		1	3.284.108.357		3.284.108.357	
1203	Máy kèm bộ dụng cụ cắt u xơ tuyến tiền liệt cường lực	8	12,5	2015		1	923.038.723		923.038.723	
1204	Máy rửa ống nội soi	8	12,5	2015		2	2.641.240.219		2.641.240.219	
1205	Tủ bảo quản ống nội soi	8	12,5	2015		2	342.292.654		342.292.654	
1206	Hệ thống quản lý hình ảnh (PACS)	8	12,5	2015		1	9.839.795.797		9.839.795.797	
1207	Máy in phim khô	8	12,5	2015		4	2.910.003.151		2.910.003.151	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1208	Máy rửa phim tự động	8	12,5	2015		1	321.325.335		321.325.335	
1209	Máy X - Quang C - arm 3D	8	12,5	2015		1	8.371.444.044		8.371.444.044	
1210	Máy X - Quang di động	8	12,5	2015		2	1.621.690.161		1.621.690.161	
1211	Máy X - Quang đo độ loãng xương toàn thân	8	12,5	2015		1	1.989.154.294		1.989.154.294	
1212	Máy X - Quang kỹ thuật số	8	12,5	2015		1	14.754.604.005		14.754.604.005	
1213	Hệ thống chụp cộng hưởng từ	8	12,5	2015		1	50.853.077.003		50.853.077.003	
1214	Bơm tiêm thuốc cân từ	8	12,5	2015		1	926.562.818		926.562.818	
1215	Hệ thống USP online 3 pha toàn bộ hệ thống, 250 Kva	8	12,5	2015		1	1.785.529.514		1.785.529.514	
1216	Máy chụp cắt lớp CT-Scanner	8	12,5	2015		1	49.385.897.597		49.385.897.597	
1217	Bơm tiêm thuốc cân quang	8	12,5	2015		1	779.883.999		779.883.999	
1218	Ổn áp toàn bộ hệ thống 400 Kva	8	12,5	2015		1	367.397.022		367.397.022	
1219	Máy bơm tiêm điện	8	12,5	2015		172	4.170.715.471		4.170.715.471	
1220	Máy truyền dịch	8	12,5	2015		191	7.143.049.544		7.143.049.544	
1221	Giường bệnh nhân điều chỉnh bằng điện kèm tủ đầu giường	8	12,5	2015		85	3.381.524.423		3.381.524.423	
1222	Giường bệnh nhân kèm tủ đầu giường	8	12,5	2015		324	3.561.593.216		3.561.593.216	
1223	Giường cấp cứu chuyên dụng	8	12,5	2015		43	1.890.722.324		1.890.722.324	
1224	Giường hồi sức cấp cứu	8	12,5	2015		120	5.276.434.394		5.276.434.394	
1225	Máy giúp thở xâm nhập và không xâm nhập chức năng cao model: savina 300; hãng Draegerwerk/Đức (Quyết định 3284/QĐ-UBND ngày 14/12/2023)	8	12,5	2021		4	2.380.000.000	1.487.500.000	1.487.500.000	892.500.000
1226	Máy giúp thở xâm nhập và không xâm nhập chức năng cao model: savina 300; hãng Draegerwerk/Đức	8	12,5	2021		2	1.160.000.000	725.000.000	725.000.000	435.000.000
1227	Máy thở chức năng cao có công cụ thở oxy (High Flow) model: Carescape R860; hãng Datex-Ohmeda/Mỹ/Trung Quốc	8	12,5	2021		2	1.080.000.000	675.000.000	675.000.000	405.000.000
1228	Máy thở HFNC model: HFO-1; hãng Zhejiang Uescope Medical Corp/Trung Quốc	8	12,5	2021		2	150.788.000	94.242.500	94.242.500	56.545.500
1229	Máy thở HFNC model: NF5; hãng Shenzhen/Trung Quốc	8	12,5	2021		3	237.000.000	148.125.000	148.125.000	88.875.000



STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1230	Hệ thống tách chiết mẫu tự động (MagLEAD 12gC) - Nhật bản	8	12,5	2021		2	1.800.000.000	243.750.000	1.068.750.000	731.250.000
1231	Máy giúp thở chức năng cao không kèm máy nén khí (Puritan Bennett 980 Ventilator) - Ireland	8	12,5	2021		4	3.870.000.000	524.062.500	2.297.812.500	1.572.187.500
1232	Máy thở chức năng cao Puritan Bennet 840 - Ireland	8	12,5	2021		1	539.000.000	72.989.583	320.031.250	218.968.750
1233	Máy xét nghiệm Realtim PCR - AriaDx (Malaisia)	8	12,5	2021		1	1.050.000.000	142.187.500	623.437.500	426.562.500
1234	Hệ thống làm ấm thở oxy dòng cao - VUN 001 (Trung Quốc)	8	12,5	2021		20	1.550.000.000	209.895.833	920.312.500	629.687.500
1235	Máy lọc máu liên tục (QĐ 1033 ngày 16/7/2021 của SYT): chưa có giá	8	12,5	2021		1				
1236	Máy thở VPS 510 - Việt Nam (QĐ 1033 ngày 16/8/2021 của SYT): chưa có giá	8	12,5	2021		5				
1237	Máy tạo Oxy DE-2AW - Trung Quốc (QĐ 2651 ngày 22/12/2021 của SYT): chưa có giá	8	12,5	2021		10				
1238	Máy oxy dòng cao HF 2900 - Đài Loan (QĐ 2651 ngày 23/3/2022 của SYT): chưa có giá	8	12,5	2022		10				
1239	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân BSM 3763 - Nhật (QĐ 571 ngày 28/02/2022 của SYT): chưa có giá	8	12,5	2022		6				
1240	Máy thở cao cấp - Evita V300 (Đức)	8	12,5	2022		10	6.000.000.000	775.714.286	2.897.142.857	3.102.857.143
1241	Máy Holter điện tim (BTL-08 Holter H600) - LM Châu Âu & Bulgaria	8	12,5	2021		2	760.000.000	102.916.666	451.250.001	308.749.999
1242	Máy Monitor trung tâm (CNS-6201) - Nhật Bản	8	12,5	2021		1	500.000.000	67.708.333	296.875.000	203.125.000
1243	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (BSM-3562) - Nhật Bản	8	12,5	2021		10	1.887.000.000	255.531.250	1.120.406.250	766.593.750
1244	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng (MT-610) - Nhật Bản	8	12,5	2021		5	850.000.000	115.104.167	504.687.500	345.312.500
1245	Máy tán sỏi Laser (SRM-H3B) - Trung Quốc	8	12,5	2021		1	4.200.000.000	568.750.000	2.493.750.000	1.706.250.000
1246	Máy Xquang di động kỹ thuật số 100mA (JADE-40+ACQUIDR) - Hàn Quốc	8	12,5	2021		1	659.295.000	89.279.531	391.456.406	267.838.594

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1247	Máy thờ xâm lấn có mode không xâm lấn (Siaretron 4000) - Italya	8	12,5	2021		5	3.491.000.000	472.739.583	2.072.781.250	1.418.218.750
1248	Máy thờ xâm lấn có mode không xâm lấn (Siaretron 4000) - Italya	8	12,5	2021		2	1.380.000.000	186.875.000	819.375.000	560.625.000
1249	Máy thờ có hỗ trợ thờ cho trẻ em, trẻ sơ sinh (Siaretron 4000) - Italya	8	12,5	2021		1	727.500.000	98.515.625	431.953.125	295.546.875
1250	Máy thờ có tính năng thử nghiệm thờ tự nhiên và theo dõi chuyển hoá năng lượng (Carescape R860) - Mỹ	8	12,5	2021		3	2.835.000.000	383.906.250	1.683.281.250	1.151.718.750
1251	Máy thờ di động (Falco 202 Evo) - Italya	8	12,5	2021		2	980.000.000	132.708.333	581.875.000	398.125.000
1252	Máy siêu âm chuyên tìm mạch 3 đầu dò (Logiq S7 Expert) - Hàn Quốc	8	12,5	2021		1	2.599.800.000	352.056.250	1.543.631.250	1.056.168.750
1253	Máy siêu âm Doppler màu 3 đầu dò (Affiniti 50G) - Mỹ	8	12,5	2021		2	5.200.000.000	704.166.667	3.087.500.000	2.112.500.000
1254	Máy siêu âm xách tay màu (InnoSight) - Đài Loan	8	12,5	2021		2	1.202.800.000	162.879.167	714.162.500	488.637.500
1255	Hệ thống khoan cắt nạo trong phẫu thuật tại mũi họng	8	12,5	2021		1	2.000.000.000	270.833.333	1.187.500.000	812.500.000
1256	Giá đỡ kim chọc dò cho đầu dò siêu âm	8	12,5	2018		1	29.700.000	6.187.500	29.700.000	
1257	Giá đỡ kim chọc dò MP 2473	8	12,5	2018		1	39.380.000	8.204.167	39.380.000	
1258	Giá đỡ kim chọc dò ECM 16	8	12,5	2018		1	60.500.000	12.604.167	60.500.000	
1259	Tấm tạo ảnh	8	12,5	2017		1	37.400.000		37.400.000	
1260	Băng ca xe cấp cứu	8	12,5	2022		1	21.000.000	2.715.000	10.140.000	10.860.000
1261	Băng ca cấp cứu 2 tay quay	8	12,5	2024		7	99.400.000	10.650.000	35.500.000	63.900.000
1262	Băng ca cấp cứu 2 tay quay	8	12,5	2025		7	99.400.000	24.850.000	24.850.000	74.550.000
1263	Xe đẩy thuốc cấp cứu Model XD-5NK/ABS (Việt Nam)	8	12,5	2025		1	16.800.000	2.100.000	2.100.000	14.700.000
1264	Xe đẩy y tế - Model HO MO5A, HSX Nanning Hhao (Trung Quốc)	8	12,5	2025		1	55.500.000	6.937.500	6.937.500	48.562.500
1265	Đèn trám răng model ALED60N-E HSX TPC ADANCED TECHNOLOGY INC (Mỹ)	8	12,5	2025		2	32.000.000	4.000.000	4.000.000	28.000.000
1266	Bình phun Ni tơ lỏng Crypro mini 350ml	8	12,5	2025		1	30.000.001	3.750.000	3.750.000	26.250.001
1267	Bình chứa Ni tơ lỏng YDS-20 (20 lít)	8	12,5	2025		1	13.000.001	1.625.000	1.625.000	11.375.001
1268	Bơm chiết Ni tơ IZYB-8	8	12,5	2025		1	15.000.000	1.875.000	1.875.000	13.125.000
1269	Cassette	8	12,5	2017		1	37.400.000		37.400.000	

HÀNH
BỆNH
ĐA K
ĐỒN

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1270	Áo chì	8	12,5	2017		1	29.150.000		29.150.000	
1271	Mắt kính chì	8	12,5	2017		1	20.350.000		20.350.000	
1272	Mắt kính chì BR310	8	12,5	2018		1	21.000.000	4.375.000	21.000.000	
1273	Tủ an toàn sinh học MHE -130	5	20	2001		1	251.384.467		251.384.467	
1274	Tủ an toàn sinh học	5	20	2021	K.Vi sinh	2	98.000.000	19.600.000	98.000.000	
1275	Tủ âm CO2 Sanzo	5	20	2008		1	55.962.000		55.962.000	
1276	Tủ âm INB 400	5	20	2009		1	24.946.000		24.946.000	
1277	Tủ lạnh sâu lưu trữ máu	5	20	1995		1	40.062.000		40.062.000	
1278	Tủ (quầy) lạnh sâu lưu trữ máu	5	20	1995		1	28.841.000		28.841.000	
1279	Tủ trữ mát	5	20	2011		1	10.450.000		10.450.000	
1280	Tủ trữ mát	5	20	2016		3	49.500.000		49.500.000	
1281	Tủ mát Panasonic 330 lít	5	20	2017		5	64.800.000		64.800.000	
1282	Tủ mát 330l Panasonic	5	20	2018		2	33.000.000		33.000.000	
1283	Tủ mát Alaska LC -50	5	20	2020		1	12.000.000		12.000.000	
1284	Tủ mát 170 lít Sanaky đựng thuốc	5	20	2020		1	14.500.000		14.500.000	
1285	Tủ mát Sanaky VH-1520HP 1.400 lít bảo quản màng lọc chạy thận	5	20	2025		1	38.723.400	7.744.680	7.744.680	30.978.720
1286	Tủ mát Sanaky VH-1009HP 900 lít bảo quản mẫu bệnh phẩm	5	20	2025		1	28.047.600	5.609.520	5.609.520	22.438.080
1287	Tủ mát 330 lít	5	20	2020		1	12.300.000		12.300.000	
1288	Tủ mát 1030 lít	5	20	2020		1	26.650.000		26.650.000	
1289	Tủ mát Alaska 350 lít	5	20	2020		1	10.900.000		10.900.000	
1290	Tủ mát Inverter LC -733HI DT -382L Model LC 733H	5	20	2020		1	16.660.000		16.660.000	
1291	Tủ mát Alaska	5	20	2020		1	11.560.000		11.560.000	
1292	Tủ bảo quản thuốc Vắc xin	5	20	2019		1	33.500.000		33.500.000	
1293	Tủ mát Alaska 350 lít	5	20	2019		1	14.168.000		14.168.000	
1294	Tủ mát Sanaky 170 L	5	20	2022		1	14.471.000	2.894.200	11.576.800	2.894.200
1295	Tủ mát Sanaky Inverter 330L VH-408K3L	5	20	2024		5	69.630.000	10.444.500	38.296.500	31.333.500
1296	Tủ âm sâu bảo quản hóa chất	5	20	2019		1	140.000.000		140.000.000	
1297	Tủ lạnh âm sâu -Model DW -YL270 - 270 lít	5	20	2022		1	40.000.000	8.000.000	32.000.000	8.000.000
1298	Tủ bảo quản thuốc Vắc xin	5	20	2020		1	45.500.000		45.500.000	
1299	Tủ lạnh bảo quản vắc xin	5	20	2020		1	70.000.000		70.000.000	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1300	Tủ lạnh bảo quản vắc xin	5	20	2020		1	81.000.000		81.000.000	
1301	Tủ mát 2 cửa 330 lít -Panasonic PT 330DA	5	20	2021	K.Dược	1	17.500.000	3.500.000	17.500.000	
1302	Tủ lạnh Alaska -960 lít	5	20	2021	K.Vi sinh	2	45.000.000	9.000.000	45.000.000	
1303	Tủ sấy	5	20	2017		1	16.940.000		16.940.000	
1304	Tủ sấy điện	5	20	2017		1	20.000.000		20.000.000	
1305	Tủ thao tác PCR - Model UVC/T-AR	8	12,5	2020		1	50.000.000	7.250.000	35.500.000	14.500.000
1306	Tủ bảo quản và trưng bày dược phẩm	8	12,5	2020		1	67.000.000	9.715.000	47.570.000	19.430.000
1307	Tủ an toàn sinh học -CLASS II -LV-BCS12	8	12,5	2022		2	141.900.000	18.345.643	68.517.429	73.382.571
1308	Hệ thống khí nén	8	12,5	2020		1	837.724.800	121.470.096	594.784.608	242.940.192
1309	Máy điện tim 3 cần (Nhật)	8	12,5	2016		1	65.999.999		65.999.999	
1310	Máy siêu âm màu Prosound 6	8	12,5	2012		2	1.425.000.000		1.425.000.000	
1311	Máy siêu âm màu 4D	8	12,5	2014		1	490.000.000		490.000.000	
1312	Máy xét nghiệm sinh hóa hoàn toàn tự động	8	12,5	2012		1	459.000.000		459.000.000	
1313	Máy xét nghiệm HBA1C	8	12,5	2017		1	57.500.000		57.500.000	
1314	Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số (Model Humacount 60TS)	8	12,5	2014		1	250.000.000		250.000.000	
1315	Hệ thống chụp XQ kỹ thuật số (Hàn Quốc)	8	12,5	2014		1	3.108.800.000		3.108.800.000	
1316	Hồ sáp - Parafin (Trung Quốc)	8	12,5	2014		1	23.400.000		23.400.000	
1317	HT kéo giãn cột sống đa năng (TM-400-IE: Nhật)	8	12,5	2014		1	361.000.000		361.000.000	
1318	Máy điều trị sóng ngắn xung liên tục (Nhật)	8	12,5	2014		1	283.500.000		283.500.000	
1319	Máy điều trị siêu âm kết hợp điện quang và điện phân thuốc EU-940 (Nhật)	8	12,5	2014		1	247.500.000		247.500.000	
1320	Máy lưu thông mạch huyết (Anh)	8	12,5	2016		1	131.999.999		131.999.999	
1321	Tủ lạnh trữ mẫu MPR 311D đựng hóa chất (Nhật)	8	12,5	2007		1	33.600.000		33.600.000	
1322	Máy siêu âm 3D - 4D	10	10	2007	K.CÑHA	1	1.324.000.000		1.103.333.000	220.667.000
1323	Máy tán sỏi nội soi	10	10	2009	Ngoại Nieâu	1	2.091.000.000		2.091.000.000	
1324	Máy XQ	10	10	2006		1	1.005.000.000		1.005.000.000	
1325	Máy cộng hưởng từ - MRI	10	10	2008		1	10.912.000.000		10.912.000.000	
1326	Máy MSCT 128	10	10	2009	K.CÑHA	1	25.500.000.000		25.500.000.000	
IV	Thiết bị truyền dẫn						42.260.490.954	455.883.708	40.749.602.459	1.510.888.495

PHC
VIỆN
HOA
3 NAI
*

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1327	Hệ thống kê toa điện tử	5	20	2011		1	89.083.500		89.083.500	
1328	Hệ thống xếp hàng tự động khu chụp Xquang, CT, MRI	5	20	2016		1	147.521.000		147.521.000	
1329	Hệ thống xếp hàng tự động	5	20	2018		1	92.850.000		92.850.000	
1330	Hệ thống giữ xe bằng phần mềm máy tính	5	20	2015		1	18.150.000		18.150.000	
1331	Hệ thống giữ xe thông minh nhà xe khách	5	20	2017		1	131.329.000		131.329.000	
1332	Hệ thống giữ xe thông minh tại khu B	5	20	2019		1	44.000.000		44.000.000	
1333	Hệ thống giữ xe cho nhân viên	8	12,5	2020		1	46.527.000	5.815.875	34.895.250	11.631.750
1334	Kios kết nối ngân hàng thanh toán viện phí không dùng tiền mặt	5	20	2019		2	98.560.000		98.560.000	
1335	Kios đăng ký khám bệnh tự động	5	20	2020		2	98.894.400		98.894.400	
1336	Hệ thống Kios đăng ký khám bệnh tự động	5	20	2021	K.Khám bệnh	1	57.697.200	11.539.440	57.697.200	
1337	Kiosk phát STT màn hình cảm ứng HP - Model MIW -24C15W PRN	5	20	2022		1	76.450.000	15.290.000	61.160.000	15.290.000
1338	Hệ thống đọc số tự động	5	20	2011		1	215.534.800		215.534.800	
1339	Hệ thống đọc số tự động	5	20	2014	Khu kham bệnh	1	58.069.000		58.069.000	
1340	Hệ thống gọi số khám bệnh	5	20	2017		1	98.076.000		98.076.000	
1341	Hệ thống gọi y tá khu vực xạ trị	5	20	2018		1	32.054.000		32.054.000	
1342	Hệ thống thông báo tín hiệu đầy nước thải	5	20	2018		1	79.970.000		79.970.000	
1343	Hệ thống CNTT, mạng máy tính (dự án nâng cấp bằng nguồn CCTL)	5	20	2017		1	13.409.996.051		13.409.996.051	
1344	Hệ thống kết nối hợp trực tuyến	5	20	2021	P.CNTT	1	24.640.000	4.928.000	24.640.000	
1345	Hệ thống kết nối sóng truyền dẫn Viba không dây	8	12,5	2020		1	99.479.600	12.434.950	74.609.700	24.869.900
1346	Tuyến cáp nguồn UPS và tuyến cáp quang giữa khu A và khu C	8	12,5	2020		1	471.357.800	58.919.725	353.518.350	117.839.450
1347	Hệ thống camera	8	12,5	2013		1	36.304.400		36.304.400	
1348	Hệ thống camera cho các khoa trại	8	12,5	2015		1	32.885.600		32.885.600	
1349	Camera	5	20	2016		1	32.351.000		32.351.000	
1350	Camera	5	20	2016		1	23.133.000		23.133.000	
1351	Camera giám sát	5	20	2016		1	135.289.000		135.289.000	
1352	Hệ thống Camera phòng X quang	5	20	2017		1	19.910.000		19.910.000	

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1353	Hệ thống Camera nhà xe	5	20	2017		1	26.785.000		26.785.000	
1354	Hệ thống camera lầu 2	5	20	2017		1	31.207.000		31.207.000	
1355	Hệ thống camera khu vực B2 -khoa ung bướu 2	5	20	2018		1	22.880.000		22.880.000	
1356	Hệ thống camera khu vực thu viện phí	5	20	2018		1	13.442.000		13.442.000	
1357	Hệ thống camera cho khoa phục hồi chức năng	5	20	2018		1	12.650.000		12.650.000	
1358	Camera giám sát	5	20	2019		1	99.583.000		99.583.000	
1359	Camera giám sát	5	20	2019		1	31.460.000		31.460.000	
1360	Camera giám sát	5	20	2019		1	67.672.000		67.672.000	
1361	Hệ thống camera giám sát an ninh (tầng B2, thanh máy)	5	20	2020		1	94.237.000		94.237.000	
1362	Hệ thống camera giám sát an ninh (tầng B2, thanh máy)	5	20	2020		1	99.979.000		99.979.000	
1363	Hệ thống camera giám sát an ninh	5	20	2020		1	99.319.000		99.319.000	
1364	Hệ thống Camera KX -7116H1	5	20	2021	K.Khám bệnh	1	91.113.000	27.333.900	91.113.000	
1365	Camera giám sát	5	20	2022	8	1	99.055.000	22.596.922	76.458.078	22.596.922
1366	Camera giám sát	5	20	2022	8	1	99.693.000	22.742.466	76.950.535	22.742.465
1367	Camera giám sát	5	20	2022	8	1	68.805.000	15.696.141	53.108.860	15.696.140
1368	Hệ thống Camera giám sát IP Dome 2MP	5	20	2022		1	87.857.000	20.042.378	67.814.622	20.042.378
1369	Hệ thống camera giám sát	5	20	2023	Khoa khám bệnh	1	84.238.000	16.847.600	50.542.800	33.695.200
1370	Hệ thống wifi cho khu dịch vụ tổng hợp lầu 12	5	20	2024	Khoa khám bệnh	2	99.213.500	19.842.700	39.685.400	59.528.100
1371	Hệ thống wifi (khu dịch vụ tổng hợp lầu 12 (6 bộ thu phát wifi cambium XV2-21X indoor dual radio wifi 6802.11 AX AP_XV2-21X0A00-RW+ 1 switch ruijie	5	20	2025		1	90.046.700	18.009.340	18.009.340	72.037.360
1372	Hệ thống wifi tầng 3	5	20	2025		1	47.563.200	9.512.640	9.512.640	38.050.560
1373	Hệ thống Camera quan sát	8	12,5	2015		1	3.671.919.888		3.671.919.888	
1374	Hệ thống điện thoại	8	12,5	2015		1	1.106.878.913		1.106.878.913	
1375	Hệ thống truyền hình cáp	8	12,5	2015		1	2.959.504.274		2.959.504.274	
1376	Hệ thống gọi y tá	8	12,5	2015		1	2.864.806.734		2.864.806.734	
1377	Hệ thống thông báo công cộng	8	12,5	2015		1	386.029.481		386.029.481	
1378	Hệ thống xếp hàng tự động	8	12,5	2015		1	2.228.320.698		2.228.320.698	

SỔ ĐĂNG KÝ

STT	Tài sản cố định	Tỷ lệ hao mòn theo TT		Năm sử dụng	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán				
		Số năm sử dụng	Tỷ lệ hao mòn			Số lượng	Nguyên giá	Trích KHTSCD 2025	HM lũy kế đến 2025	Giá trị còn lại 2025
1379	Hệ thống truyền dữ liệu khu nhà chính	8	12,5	2015		1	10.674.277.481		10.674.277.481	
1380	Hệ thống truyền dữ liệu nhà lây nhiễm	8	12,5	2015		1	100.642.834		100.642.834	
1381	Thiết bị kết nối mở rộng hệ thống lưu trữ dữ liệu trung tâm	8	12,5	2025		1	928.538.000	116.067.250	116.067.250	812.470.750
1382	Nguồn cấp nước cho phòng máy nước RO	8	12,5	2025		1	30.240.000	3.780.000	3.780.000	26.460.000
1383	Nguồn điện hệ thống nước RO (bao gồm tủ điện RO-B1 + hệ thống cấp cấp nguồn)	5	20	2025		1	77.822.640	15.564.528	15.564.528	62.258.112
1384	Nguồn điện hệ thống máy nén khí, máy hút chân không (bao gồm tủ máy nén khí B2 phòng bơm + hệ thống cấp cấp nguồn)	5	20	2025		1	95.651.280	19.130.256	19.130.256	76.521.024
1385	Nguồn điện máy lọc thận (bao gồm tủ điện MCCB 3P 50A 16KA, tủ điện 400x600 + hệ thống cấp cấp nguồn)	5	20	2025		1	98.947.980	19.789.596	19.789.596	79.158.384
	B - TSCĐ VÔ HÌNH						4.851.248.682	23.486.362	4.778.348.682	72.900.000
1386	Văn phòng điện tử	10	10	2011		1	10.000.000		10.000.000	
1487	Hệ thống phần mềm quản lý	10	10	2012		1	40.000.000		40.000.000	
1588	Hệ thống thông tin quản lý bệnh viện	10	10	2015		1	4.566.385.082	2	4.566.385.082	
1689	Phần mềm quản lý toa thuốc điện tử	10	10	2023		1	99.000.000	9.900.000	29.700.000	69.300.000
1790	Phần mềm Office 365	10	10	2016		1	99.863.600	9.986.360	99.863.600	
1891	Phần mềm hệ thống giữ xe thông minh	10	10	2017		1	36.000.000	3.600.000	32.400.000	3.600.000
	TỔNG CỘNG						2.453.371.890.160	63.890.918.425	1.425.734.791.881	1.027.637.098.279